

Số 64/TB-BVĐKKVXM
Về việc mời quan tâm báo giá Gói
thầu thuốc Generic, gói thầu chế
phẩm YHCT

Pà Vầy Sủ, ngày 16 tháng 6 năm 2026

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 214/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Công văn số 3172/SYT-NVD ngày 05/06/2026 của Sở Y tế tỉnh Tuyên Quang về việc hướng dẫn việc mua sắm thuốc năm 2027-2028;

Để có cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng, dải giá trúng thầu và các căn cứ báo giá hợp pháp phục vụ công tác xây dựng, hoàn thiện danh mục kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu mua thuốc Generic, thuốc chế phẩm y học cổ truyền tập trung giai đoạn 2027-2028 trình Sở Y tế tỉnh Tuyên Quang phê duyệt. Bệnh viện đa khoa khu vực Xín Mần kính mời các đơn vị sản xuất, kinh doanh có đủ năng lực và điều kiện hợp pháp theo quy định của pháp luật tham gia báo giá. Nội dung và thể thức thông tin báo giá cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa khu vực Xín Mần tỉnh Tuyên Quang.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Ds Nông Văn Hoàn; Khoa Dược Vật Tư - TBYT. Số điện thoại: 0363.600.888

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Tiếp nhận báo giá theo cách thức sau:

Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược Bệnh viện đa khoa khu vực Xín Mần, thôn 4 xã Pà Vầy Sủ, tỉnh Tuyên Quang.

Đồng thời nhận qua email: khoaduocbvxm@gmail.com hoặc Zalo.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 17 tháng 06 năm 2026 đến trước 8h ngày 29 tháng 06 năm 2026. Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 29 tháng 06 năm 2026.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục thuốc generic, thuốc chế phẩm y học cổ truyền theo phụ lục đính kèm.
2. Tên cơ sở kinh doanh dược báo giá.
3. Tên thuốc.
4. Báo giá, giá kê khai.
5. Giá đã trúng thầu trong vòng 12 tháng.
6. Các yêu cầu khác.

Báo giá điền đầy đủ, chính xác các nội dung theo biểu mẫu và hướng dẫn gửi kèm.

Bệnh viện đa khoa khu vực Xín Mần tỉnh Tuyên Quang xin trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc;
- Các khoa Phòng;
- Đăng website bệnh viện;
- Lưu: VT

**KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Sin Văn Sơn

DANH MỤC THUỐC GENERIC YÊU CẦU BÁO GIÁ

(kèm theo thông báo số 64/TB-BVĐKKVXM ngày 16 tháng 6 năm 2026 của Bệnh viện đa khoa khu vực Xin Mần tỉnh Tuyên Quang)

STT	STT TT 20/2022 /TT- BYT	STT QĐ 1066/QĐ- UBND	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND) (1)	Căn cứ báo giá (3)				
											Cỡ số kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)	
		I	Phần A. Danh mục thuốc generic thuộc danh mục thuốc mua sắm tập trung cấp địa phương tại Quyết định số 1066/QĐ-UBND												
1	777	1	Acarbose	50mg	Uống	Viên	1	Viên							
2	777	1	Acarbose	50mg	Uống	Viên	2	Viên							
3	114	2	Acetyl cystein	200mg/ml x 10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình							
4	280	3	Aciclovir	800mg	Uống	Viên	3	Viên							
5	160	7	Albendazol	400mg	Uống	Viên	2	Viên							
6	463	8	Albumin	10g/50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói							
7	76	9	Allopurinol	300mg	Uống	Viên	2	Viên							
8	76	9	Allopurinol	300mg	Uống	Viên	4	Viên							
9	212	11	Amikacin	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình							
10	212	11	Amikacin	500mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	2	Chai/Lọ/Hộp/Bình							
11	494	12	Amiodaron hydroclorid	200 mg	Uống	Viên	1	Viên							
12	168	14	Amoxicilin	500mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	4	Viên							
13	168	15	Amoxicilin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	1	Chai/Lọ/Gói/Ống/Túi							
14	168	14	Amoxicilin	500mg	Uống	Viên	3	Viên							
15	168	15	Amoxicilin	250mg	Uống	Viên nang	1	Viên							
16	168	14	Amoxicilin	500mg	Uống	Viên nang	1	Viên							
17	168	15	Amoxicilin	250mg	Uống	Viên nang	3	Viên							
18	168	14	Amoxicilin	500mg	Uống	Viên nang	3	Viên							
19	169	13	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg + 62,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	2	Chai/Lọ/Gói/Ống/Túi							
20	169	13	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 62,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3	Túi/Gói							
21	226	20	Azithromycin	600mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3	Chai/Lọ/Gói/Ống/Túi							
22	226	19	Azithromycin	500mg	Uống	Viên	3	Viên							
23	226	19	Azithromycin	500mg	Uống	Viên	4	Viên							
24	226	19	Azithromycin	500mg	Uống	Viên nang	3	Viên							
25	226	20	Azithromycin	600mg (200mg/ 5ml * 15ml)	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói							
26	969	21	Bromhexin hydroclorid	8mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Gói/Ống/Túi							
27	969	21	Bromhexin hydroclorid	8mg	Uống	Viên	2	Viên							
28	2	23	Bupivacain hydroclorid	100mg/ 20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói							
29	2	22	Bupivacain hydroclorid	(5mg/ml)x4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói							
30	2	22	Bupivacain hydroclorid	20mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói							
31	515	24	Captopril	25mg	Uống	Viên	1	Viên							
32	803	25	Carbimazol	5mg	Uống	Viên	4	Viên							
33	352	26	Carboplatin	150mg	Tiêm - truyền	Thuốc tiêm truyền	2	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình							
34	352	26	Carboplatin	150mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói							
35	183	27	Cefixim	200mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	3	Viên							
36	183	27	Cefixim	200mg	Uống	Viên nang	2	Viên							
37	183	27	Cefixim	200mg	Uống	Viên nang	3	Viên							
38	674	30	Cimetidin	200mg	Uống	Viên	4	Viên							

STT	STT TT 20/2022 /TT-BYT	STT QĐ 1066/QĐ-UBND	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND) (1)	Căn cứ báo giá (3)			
											Cơ sở kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
39	233	33	Ciprofloxacin	0,3% x5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Chai/Lọ/Ống/ Tuýp/Túi/Gói						
40	233	32	Ciprofloxacin	200mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Ống/Túi						
41	233	32	Ciprofloxacin	200mg	Tiêm/ truyền	Thuốc tiêm truyền	2	Chai/Lọ/Hộp/Bình						
42	233	32	Ciprofloxacin	200mg/ 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
43	227	34	Clarithromycin	250mg	Uống	Viên	1	Viên						
44	225	35	Clindamycin	600mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
45	225	35	Clindamycin	600mg/ 4ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	2	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
46	225	38	Clindamycin	150mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
47	225	35	Clindamycin	600mg/4ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
48	609	39	Clotrimazol	1 % , 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	5	Tube/Tuýp						
49	37	40	Diclofenac	Diclofenac dạng muối 50mg	Uống	Viên	4	Viên						
50	554	42	Dobutamin	250mg	Tiêm	Thuốc tiêm	5	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
51	554	42	Dobutamin	250mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Hộp/Bình						
52	554	42	Dobutamin	250mg/5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
53	554	42	Dobutamin	250mg/5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	5	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
54	555	43	Dopamin hydroclorid	200mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Hộp/Bình						
55	521	45	Enalapril	Enalapril dạng muối 5mg	Uống	Viên	2	Viên						
56	521	46	Enalapril	Enalapril dạng muối 10mg	Uống	Viên	3	Viên						
57	521	46	Enalapril	Enalapril dạng muối 10mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
58	521	45	Enalapril	Enalapril dạng muối 5mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
59	105	6	Epinephrin (adrenalin)	1mg/1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
60	675	48	Famotidin	40mg	Uống	Viên	1	Viên						
61	578	50	Fenofibrat	100mg	Uống	Viên nang	2	Viên						
62	578	49	Fenofibrat	300mg	Uống	Viên nang	2	Viên						
63	296	52	Fluconazol	200mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	2	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
64	296	51	Fluconazol	150mg	Uống	Viên nang	1	Viên						
65	296	51	Fluconazol	150mg	Uống	Viên nang	3	Viên						
66	367	53	Fluorouracil (5-FU)	250mg	Tiêm/Truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
67	367	54	Fluorouracil (5-FU)	500mg/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
68	667	55	Furosemid	20mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
69	667	56	Furosemid	40mg	Uống	Viên	1	Viên						
70	667	56	Furosemid	40mg	Uống	Viên	4	Viên						
71	667	55	Furosemid	20mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
72	213	57	Gentamicin	80mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
73	781	60	Gliclazid	80mg	Uống	Viên	3	Viên						
74	781	59	Gliclazid	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	1	Viên						

STT	STT TT 20/2022 /TT-BYT	STT QĐ 1066/QĐ-UBND	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND) (1)	Căn cứ báo giá (3)			
											Cơ sở kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
75	781	59	Glucilazid	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	2	Viên						
76	456	61	Heparin (natri)	25000 IU	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
77	456	61	Heparin (natri)	25000 IU	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
78	456	61	Heparin (natri)	25000 IU	Tiêm	Thuốc tiêm	5	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
79	43	66	Ibuprofen	200mg	Uống	Viên	1	Viên						
80	43	65	Ibuprofen	400mg	Uống	Viên	1	Viên						
81	43	66	Ibuprofen	400mg	Uống	Viên	4	Viên						
82	43	66	Ibuprofen	200mg	Uống	Viên nang	3	Viên						
83	301	69	Ketoconazol	2% x 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tube/Tuýp/Óng/Chai/Lọ						
84	301	68	Ketoconazol	2% x 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tube/Tuýp/Óng/Chai/Lọ						
85	234	71	Levofloxacin	250mg	Uống	Viên	3	Viên						
86	12	73	Lidocain hydroclodrid	20mg/ml - 10ml (2% x 10ml)	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bình						
87	12	73	Lidocain hydroclodrid	200mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
88	12	72	Lidocain hydroclodrid	20mg/ml - 2ml (2% x 2ml)	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bình						
89	726	74	Loperamid	tương đương Loperamid hydroclodrid 2mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
90	726	74	Loperamide	Loperamide dạng muối 2mg	Uống	Viên nang	1	Viên						
91	109	75	Loratadin	10mg	Uống	Viên	2	Viên						
92	109	75	Loratadin	10mg	Uống	Viên	3	Viên						
93	109	75	Loratadin	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	4	Viên						
94	48	77	Meloxicam	15mg/ 1,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
95	48	77	Meloxicam	15mg/1,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bình						
96	795	78	Metformin	Metformin dạng muối 850mg	Uống	Viên	1	Viên						
97	377	79	Methotrexat	50mg	Tiêm - truyền	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Óng/Túi						
98	377	79	Methotrexat	50mg/2 ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
99	888	84	Methyl ergometrin maleat	0,2mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
100	755	81	Methyl prednisolon	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
101	755	81	Methyl prednisolon	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
102	755	81	Methyl prednisolon	40mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm đông khô	1	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bình						
103	755	81	Methyl prednisolon	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
104	755	80	Methyl prednisolon	16mg	Uống	Viên	1	Viên						
105	755	82	Methyl prednisolon	4mg	Uống	Viên	1	Viên						
106	755	80	Methyl prednisolon	16mg	Uống	Viên	2	Viên						
107	755	82	Methyl prednisolon	4mg	Uống	Viên	3	Viên						
108	755	82	Methyl prednisolon	4mg	Uống	Viên	3	Viên						
109	536	83	Methyldopa	250mg	Uống	Viên	2	Viên						
110	221	86	Metronidazol	250mg	Uống	Viên	4	Viên						

STT	STT TT 20/2022 /TT-BYT	STT QĐ 1066/QĐ-UBND	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND) (1)	Căn cứ báo giá (3)			
											Cơ sở kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
111	221	85	Metronidazol	500mg/100ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
112	221	85	Metronidazol	500mg/100ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
113	221	86	Metronidazol	250mg	Uống	Viên	2	Viên						
114	891	87	Misoprostol	200mg	Uống	Viên	4	Viên						
115	540	88	Nifedipin	20mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	1	Viên						
116	540	88	Nifedipin	20mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	2	Viên						
117	1003	90	Nước cất pha tiêm	5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bình						
118	1003	91	Nước cất pha tiêm	10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
119	239	92	Ofloxacin	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Chai/Lọ/Óng/ Tuýp/Túi/Gói						
120	239	92	Ofloxacin	15mg/ 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Chai/Lọ/Óng/ Tuýp/Túi/Gói						
121	694	93	Ondansetron	4mg	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bình						
122	889	94	Oxytocin	5IU/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
123	889	94	Oxytocin	5IU/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
124	56	98	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	4	Viên						
125	56	97	Paracetamol (acetaminophen)	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	2	Chai/Lọ/Gói/Óng/Túi						
126	56	96	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3	Túi/Gói						
127	56	97	Paracetamol (acetaminophen)	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	3	Gói/Óng/Túi/Lọ						
128	56	97	Paracetamol (acetaminophen)	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	4	Gói/Óng/Túi/Lọ						
129	56	98	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Uống	Viên	1	Viên						
130	56	99	Paracetamol (acetaminophen)	650mg	Uống	Viên	1	Viên						
131	56	98	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Uống	Viên	2	Viên						
132	56	98	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Uống	Viên	3	Viên						
133	56	99	Paracetamol (acetaminophen)	650mg	Uống	Viên	3	Viên						
134	56	98	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Uống	Viên	4	Viên						
135	56	98	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Uống	Viên nang	1	Viên						
136	56	98	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Uống	Viên sủi	2	Viên						
137	56	99	Paracetamol (acetaminophen)	650 mg	Uống	Viên sủi	2	Viên						
138	72	100	Piroxicam	20mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
139	72	100	Piroxicam	20mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bình						
140	72	101	Piroxicam	20mg	Uống	Viên nang	2	Viên						
141	664	102	Povidon iodine	10% x 20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bình						
142	756	105	Prednisolon acetat (natri phosphate)	Tương đương Prednisolon 5mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	4	Viên						
143	805	106	Propylthiouracil (PTU)	50mg	Uống	Viên	4	Viên						
144	922	110	Risperidon	2mg	Uống	Viên	3	Viên						
145	962	111	Salbutamol sulfat	0,5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Hộp/Bình						
146	962	111	Salbutamol sulfat	Tương đương: Salbutamol 0,5mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						

STT	STT TT 20/2022 /TT-BYT	STT QĐ 1066/QĐ-UBND	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND) (1)	Cơ sở báo giá (3)			
											Cơ sở kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
147	584	113	Simvastatin	10mg	Uống	Viên	2	viên						
148	584	113	Simvastatin	20mg	Uống	Viên	2	Viên						
149	670	115	Spironolacton	25mg	Uống	Viên	1	Viên						
150	670	115	Spironolacton	25mg	Uống	Viên	2	Viên						
151	670	115	Spironolacton	25mg	Uống	Viên	4	Viên						
152	245	116	Sulfamethoxazol + trimethoprim	400mg + 80mg	Uống	Viên	1	Viên						
153	923	118	Sulpirid	50mg	Uống	Viên	1	Viên						
154	267	120	Tenofovir (TDF)	Tương đương Tenofovir disoproxil fumarate 300mg	Uống	Viên	2	Viên						
155	267	120	Tenofovir (TDF)	Tương đương Tenofovir disoproxil fumarate 300mg	Uống	Viên	3	Viên						
156	460	5	Tranexamic acid	250mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
157	460	4	Tranexamic acid	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
158	259	121	Vancomycin	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	4	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bìn h						
159	883	123	Xylometazolin	Xylometazolin dạng muối 0,05% x 10ml	Nhò mũi	Thuốc nhỏ mũi	1	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bìn h						
160	883	122	Xylometazolin	Xylometazolin dạng muối 0,1% x 10ml	Nhò mũi	Thuốc nhỏ mũi	1	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bìn h						
161	883	123	Xylometazolin	Xylometazolin dạng muối 0,05% x 10ml	Nhò mũi	Thuốc nhỏ mũi	2	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bìn h						
162	883	123	Xylometazolin	Xylometazolin dạng muối 5mg/ 10ml	Nhò mũi	Thuốc nhỏ mũi	4	Lọ/Óng/ Tuýp						
II Phần B. Danh mục thuốc generic đề nghị Sở Y tế xem xét, bổ sung vào Danh mục mua sắm tập trung và kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc tập trung cấp địa phương														
1	777		Acarbose	25mg	Uống	Viên	2	Viên						
2	33		Aceclofenac	100mg	Uống	Viên	2	Viên						
3	558		Acenocoumarol	1mg	Uống	Viên	4	Viên						
4	558		Acenocoumarol	4mg	Uống	Viên	4	Viên						
5	824		Acetazolamid	250mg	Uống	Viên	4	viên						
6	939		Acetyl leucin	1g/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
7	939		Acetyl leucin	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
8	939		Acetyl leucin	1000mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	4	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
9	939		Acetyl leucin	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	4	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
10	939		Acetyl leucin	500mg	Uống	Viên	2	Viên						
11	939		Acetyl leucin	500mg	Uống	Viên	3	Viên						
12	559		Acetylsalicylic acid (DL-lysine-acetylsalicylat)	100 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
13	559		Acetylsalicylic acid (DL-lysine-acetylsalicylat)	100mg	Uống	Viên	1	Viên						
14	559		Acetylsalicylic acid (DL-lysine-acetylsalicylat)	100 mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	4	Viên						
15	560		Acetylsalicylic acid + clopidogrel	100 mg+75 mg	Uống	Viên	1	Viên						
16	560		Acetylsalicylic acid + clopidogrel	100mg+ 75mg	Uống	Viên	3	Viên						
17	560		Acetylsalicylic acid + clopidogrel	100mg+75mg	Uống	Viên	4	Viên						
18	280		Aciclovir	250mg/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bìn h						

STT	STT TT 20/2022 /TT-BYT	STT QĐ 1066/QĐ-UBND	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND) (1)	Căn cứ báo giá (3)			
											Cơ sở kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
19	280		Aciclovir	3%, 5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	4	Tube/Tuýp						
20	280		Aciclovir	200mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
21	280		Aciclovir	400mg	Uống	Viên	1	Viên						
22	280		Aciclovir	5%, 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tube/Tuýp						
23	987		Acid amin	5% x200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
24	987		Acid amin	5%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	2	Chai/Lọ/Hộp/Bình						
25	987		Acid amin	8% x500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	2	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
26	987		Acid amin	5,4% x250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	2	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
27	987		Acid amin	7,2% x200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	2	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
28	987		Acid amin	10% x200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
29	987		Acid amin	10% 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Ống/Túi						
30	987		Acid amin	7,58% x200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
31	987		Acid amin	8%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	2	Chai/Lọ/Ống/Túi						
32	987		Acid amin	6,1%/200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Hộp/Bình						
33	987		Acid amin	7,58%/200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Hộp/Bình						
34	988		Acid amin + điện giải	5%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Hộp/Bình						
35	990		Acid amin + glucose + lipid	(11,3% + 11% + 20%), 960ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	2	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
36	990		Acid amin + glucose + lipid	(11,3% 217ml + 11% 639ml + 20% 184ml)/ 1040ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	2	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
37	990		Acid amin + glucose + lipid	(11,3% 80ml + 11% 236ml + 20% 68ml)/ - 384ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	2	Chai/Lọ/Ống/Túi						
38	990		Acid amin + glucose + lipid	(8% 150ml + 16% 150ml + 20% 75ml)/375ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	2	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
39	907		Acid thioctic (Meglumin thioctat)	300mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
40	599		Adapalen	0,1%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	2	Tube/Tuýp/Ống/Chai/Lọ						
41	599		Adapalene	0,1%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	5	Tube/Tuýp/Ống/Chai/Lọ						
42	493		Adenosin triphosphat	Tương đương Adenosin 6mg	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
43	34		Aescin	Aescin dạng muối 5 mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	2	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
44	34		Aescin	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	4	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
45	34		Aescin	Aescin dạng muối 5 mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
46	34		Aescin	50mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	4	Viên						
47	34		Aescin	50mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	1	Viên						
48	34		Aescin	40mg	Uống	Viên	2	Viên						
49	463		Albumin	12,5g/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
50	83		Alendronat natri + cholecalciferol	70mg (dạng acid) + 2800IU	Uống	Viên sủi	2	Viên						
51	427		Alfuzosin	Alfuzosin dạng muối 10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	2	Viên						
52	427		Alfuzosin	Alfuzosin dạng muối 10 mg	Đường uống	Viên giải phóng có kiểm soát	3	Viên						
53	427		Alfuzosin	Alfuzosin dạng muối 5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	3	Viên						
54	94		Alimemazin	2,5mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Gói/Ống/Túi						
55	76		Allopurinol	100mg	Uống	Viên	1	Viên						
56	84		Alpha chymotrypsin	21 microkatal	Uống	Viên	2	Viên						

STT	STT TT 20/2022 /TT-BYT	STT QĐ 1066/QĐ-UBND	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND) (1)	Căn cứ báo giá (3)			
											Cơ sở kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
57	84		Alpha chymotrypsin	4200 đơn vị	Uống	Viên	2	Viên						
58	697		Alverin cifrat + simethicon	60mg + 80mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
59	968		Ambroxol	Ambroxol dạng muối 60mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Gói/Óng/Túi						
60	968		Ambroxol	Ambroxol dạng muối 540mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Gói/Óng/Túi						
61	968		Ambroxol	Ambroxol dạng muối 300mg/ 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
62	968		Ambroxol	Ambroxol dạng muối 30mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
63	968		Ambroxol	Ambroxol dạng muối 30 mg	Uống	Viên	1	Viên						
64	968		Ambroxol	Ambroxol dạng muối 30mg	Uống	Viên	2	Viên						
65	968		Ambroxol	Ambroxol dạng muối 30mg	Uống	Viên sủi	2	Viên						
66	212		Amikacin	250 mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	4	Chai/lọ/ống						
67	212		Amikacin	1000mg	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Hộp/Túi						
68	951		Aminophylin	240mg	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
69	951		Aminophylin	240mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bin h						
70	494		Amiodaron hydroclorid	150mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/lọ/ống/túi/gói						
71	928		Amitriptylin hydroclorid	10mg	Uống	Viên	2	Viên						
72	928		Amitriptylin hydroclorid	25mg	Uống	Viên	4	Viên						
73	500		Amlodipin	10mg	Uống	Viên	3	Viên						
74	500		Amlodipin	5mg	Uống	Viên	3	Viên						
75	500		Amlodipin	5mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
76	501		Amlodipin + Atorvastatin	10mg + 10mg	Uống	Viên	1	Viên						
77	501		Amlodipin + atorvastatin	5mg + 10mg	Uống	Viên	2	Viên						
78	501		Amlodipin + atorvastatin	5mg + 10mg	Uống	Viên	4	Viên						
79	504		Amlodipin + indapamid	5mg+1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	1	Viên						
80	505		Amlodipin + indapamid + perindopril	Amlodipin 5mg+indapamid 1,25mg + perindopril dạng muối 5mg	Uống	Viên	1	Viên						
81	503		Amlodipin + Lisinopril	5mg + 10mg	Uống	Viên	3	Viên						
82	502		Amlodipin + losartan	Amlodipin 5mg+ losartan dạng muối 50mg	Uống	Viên	3	Viên						
83	502		Amlodipin + losartan	Amlodipin 5mg+ losartan dạng muối 100mg	Uống	Viên	2	Viên						
84	506		Amlodipin + Telmisartan	5mg + 40mg	Uống	Viên	4	Viên						
85	507		Amlodipin + Valsartan	5mg + 160mg	Uống	Viên	4	Viên						
86	501		Amlodipin +Atorvastatin	5mg+10mg	Uống	Viên	4	Viên						
87	507		Amlodipine + Valsartan	5mg + 80mg	Uống	Viên	4	Viên						
88	168		Amoxicilin	250mg/5ml x 60ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	1	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
89	168		Amoxicilin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
90	169		Amoxicilin + acid clavulanic	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	1	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
91	169		Amoxicilin + acid clavulanic	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	2	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
92	169		Amoxicilin + acid clavulanic	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
93	169		Amoxicilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						

STT	STT TT 20/2022 /TT-BYT	STT QĐ 1066/QĐ-UBND	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND) (1)	Căn cứ báo giá (3)			
											Cơ sở kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
94	169		Amoxicilin + acid clavulanic	250mg + 62,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Ông/ Túi/Gói						
95	169		Amoxicilin + Acid clavulanic	250mg+ 62,5mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	2	Chai/Lọ/Gói/Ông/Túi						
96	169		Amoxicilin + Acid clavulanic	1000mg + 200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Ông/Hộp/Bình						
97	169		Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 100mg	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Ông/ Túi/Gói						
98	169		Amoxicilin + Acid clavulanic	1000mg + 200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ông/Hộp/Bình						
99	169		Amoxicilin + acid clavulanic	0,5g + 0,1g	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ông/ Túi/Gói						
100	169		Amoxicilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Viên	3	Viên						
101	172		Ampicilin + Sulbactam	1 g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Ông/ Túi/Gói						
102	172		Ampicilin + Sulbactam	2000mg + 1000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Ông/Hộp/Bình						
103	172		Ampicilin + Sulbactam	1g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Ông/ Túi/Gói						
104	172		Ampicilin + Sulbactam	2g + 1g	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Ông/ Túi/Gói						
105	172		Ampicilin + Sulbactam	500mg + 250mg	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Ông/ Túi/Gói						
106	172		Ampicilin + Sulbactam	500mg + 250mg	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ông/Hộp/Bình						
107	172		Ampicilin + Sulbactam	1 g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ông/ Túi/Gói						
108	172		Ampicilin + Sulbactam	2g + 1g	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ông/ Túi/Gói						
109	404		Anastrozol	1mg	Uống	Viên	1	Viên						
110	404		Anastrozol	1mg	Uống	Viên	5	Viên						
111	509		Atenolol	100mg	Uống	Viên	3	Viên						
112	573		Atorvastatin	40mg	Uống	Viên	1	Viên						
113	573		Atorvastatin	20mg	Uống	Viên	2	Viên						
114	573		Atorvastatin	20mg	Uống	Viên	4	Viên						
115	574		Atorvastatin + ezetimibe	10mg + 10mg	Uống	Viên	2	Viên						
116	574		Atorvastatin + ezetimibe	20mg+10mg	Uống	Viên	2	Viên						
117	574		Atorvastatin + Ezetimibe	40mg + 10mg	Uống	Viên	2	Viên						
118	574		Atorvastatin + ezetimibe	20mg+10mg	Uống	Viên	4	Viên						
119	574		Atorvastatin + Ezetimibe	40mg + 10mg	Uống	Viên	4	Viên						
120	892		Atosiban	7,5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ông/ Túi/Gói						
121	26		Atracurium besylat	25mg/2,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ông/ Túi/Gói						
122	825		Atropin sulfat	10mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Chai/Lọ/Ông/ Túi/Gói/Tuýp						
123	1		Atropin sulfat	0,25mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ông/ Túi/Gói						
124	672		Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	2,5g + 0,250g + 0,25g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Gói/Ông/Túi						
125	672		Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	2,5g + 0,5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Ông/ Túi/Gói						
126	716		Attapulgit hoạt hóa	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Gói/Ông/Túi						

STT	STT TT 20/2022 /TT-BYT	STT QĐ 1066/QĐ-UBND	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND) (1)	Căn cứ báo giá (3)			
											Cỡ sở kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
127	718		Bacillus clausii	2 tỷ bào tử	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Ông/ Túi/Gói						
128	718		Bacillus clausii	2x10 ⁹ CFU/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ông/ Túi/Gói						
129	718		Bacillus clausii	2 tỷ bào tử	Uống	Viên nang	4	Viên						
130	717		Bacillus subtilis	10 ⁷ -10 ⁸ CFU/ 250mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
131	717		Bacillus subtilis	≥ 10 ⁸ CFU/g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Ông/ Túi/Gói						
132	717		Bacillus subtilis	10 ⁷ -10 ⁸ CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Ông/ Túi/Gói						
133	717		Bacillus subtilis	2 x 10 ⁹ CFU/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ông/ Túi/Gói						
134	717		Bacillus subtilis	> 10 ⁸ CFU	Uống	Viên nang	4	Viên						
135	815		Baclofen	25mg	Uống	Viên	4	Viên						
136	952		Bambuterol	Bambuterol dạng muối 20mg	Uống	Viên	4	Viên						
137	746		Beclometason (dipropionat)	0,05mg	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	4	Chai/Lọ/Ông/ Túi/Gói/Tuýp						
138	872		Betahistin	Betahistin dạng muối 12mg	Uống	Viên	4	Viên						
139	872		Betahistin	Betahistin dạng muối 24 mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
140	872		Betahistin	Betahistin dạng muối 8mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
141	747		Betamethason	0.05% x 30gam	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	2	Tube/Tuýp/Ông/Chai/ Lọ						
142	747		Betamethason	Betamethason dạng muối 19,2mg/30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tube/Tuýp						
143	747		Betamethason	4mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Ông/ Túi/Gói						
144	751		Betamethasone + dexchlorpheniramin	(Betamethasone 3,75mg + dexchlorpheniramin dạng muối 30mg)/ 75ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ông/ Túi/Gói						
145	392		Bevacizumab	400mg/16ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	5	Chai/Lọ/Ông/ Túi/Gói						
146	575		Bezafibrat	200mg	Uống	Viên	2	Viên						
147	575		Bezafibrat	400mg	Uống	Viên	4	Viên						
148	95		Bilastine	20mg	Uống	Viên	2	Viên						
149	673		Bismuth	Bismuth dạng muối 120mg	Uống	Viên	2	Viên						
150	511		Bisoprolol	Bisoprolol dạng muối 10mg	Uống	Viên	2	Viên						
151	511		Bisoprolol	Bisoprolol dạng muối 2,5mg	Uống	Viên	2	Viên						
152	511		Bisoprolol	Bisoprolol dạng muối 2,5mg	Uống	Viên	3	Viên						
153	511		Bisoprolol	Bisoprolol dạng muối 7,5mg	Uống	Viên	4	Viên						
154	512		Bisoprolol + hydrochlorothiazid	Bisoprolol dạng muối 5mg+ hydrochlorothiazid 12,5mg	Uống	Viên	1	Viên						
155	512		Bisoprolol + hydrochlorothiazid	Bisoprolol dạng muối 5mg + hydrochlorothiazid 6,25mg	Uống	Viên	2	Viên						
156	512		Bisoprolol + hydrochlorothiazid	Bisoprolol dạng muối 10mg + hydrochlorothiazid 6,25mg	Uống	Viên	4	Viên						
157	348		Bleomycin	15U	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	4	Chai/Lọ/Ông/ Túi/Gói						
158	349		Bortezomib	3,5mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	2	Chai/Lọ/Ông/ Túi/Gói						
159	816		Botulinum toxin	300U	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Ông/ Túi/Gói						
160	816		Botulinum toxin	500U	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Ông/ Túi/Gói						
161	969		Bromhexin hydroclorid	4mg/5ml; 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ông/ Túi/Gói						

STT	STT TT 20/2022 /TT-BYT	STT QĐ 1066/QĐ-UBND	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND) (1)	Căn cứ báo giá (3)			
											Cỡ số kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
162	969		Bromhexin hydroclorid	16mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
163	953		Budesonid	1mg/2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	1	Ông/Lọ						
164	953		Budesonid	500mcg/2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	1	Chai/Lọ/Ông/ Túi/Gói						
165	953		Budesonid	0,5mg/2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/Hỗn dịch khí dung	4	Chai/Lọ/Ông/ Túi/Gói						
166	953		Budesonid	200mcg/liều xịt x 200 liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	4	Chai/Lọ/Hộp/Bình						
167	953		Budesonid	64mcg/ liều xịt x 120 liều	Đường Hô hấp/Xịt mũi, xịt họng	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	4	Chai/Lọ/Ông/ Túi/Gói/Tuýp/Bình						
168	953		Budesonid	64mcg/liều xịt x 240 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	4	Chai/Lọ/Ông/Hộp/Bình						
169	953		Budesonid	64mcg/liều xịt x 150 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	4	Chai/Lọ/Ông/Hộp/Bình						
170	954		Budesonid + formoterol	(Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg + Formoterol dạng muối 4,5mcg) x 120 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	1	Chai/Lọ/Hộp/Bình						
171	954		Budesonid + formoterol	(Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg + Formoterol dạng muối 4,5mcg) x 60 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	1	Chai/Lọ/Hộp/Bình						
172	954		Budesonid + formoterol	(Budesonid 200mcg + formoterol dạng muối 6mcg)/liều x 120 liều	Đường Hô hấp/Xịt mũi, xịt họng	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	5	Chai/Lọ/Ông/ Túi/Gói/Tuýp/Bình						
173	953		Budesonide	64mcg/liều xịt x 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	4	Chai/Lọ/Ông/Hộp/Bình						
174	2		Bupivacain hydroclorid	10mg/2ml (0,5% x 2ml)	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ông/Hộp/Bình						
175	980		Cafein citrat	60mg	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ông/Hộp/Bình						
176	980		Cafein citrat	tương đương Cafein 30mg/ 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ông/ Túi/Gói						
177	1004		Calci acetat	Tương đương: Calci (dưới dạng Calcium acetat) 169mg	Uống	Viên	4	Viên						
178	1005		Calci carbonat	1.250mg	Uống	Viên	4	Viên						
179	1005		Calci carbonat	625mg	Uống	Viên	4	Viên						
180	1007		Calci carbonat + vitamin D3	1250mg + 400IU	Uống	Viên	1	Viên						
181	1007		Calci carbonat + Vitamin D3	1500mg + 500UI	Uống	Viên	1	Viên						
182	1007		Calci carbonat + vitamin D3	1250mg + 125IU	Uống	Viên	4	Viên						
183	1007		Calci carbonat + vitamin D3	1250mg + 200IU	Uống	Viên	4	Viên						
184	1007		Calci carbonat + vitamin D3	750mg + 200 IU	Uống	Viên	4	Viên						
185	991		Calci clorid	tương đương Calci clorid dihydrat 500mg/ 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ông/ Túi/Gói						
186	128		Calci folinat (folinic acid, leucovorin)	50mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ông/ Túi/Gói						
187	128		Calci folinat (folinic acid, leucovorin)	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	4	Chai/Lọ/Ông/Hộp/Bình						
188	128		Calci folinat (folinic acid, leucovorin)	50 mg	Tiêm/Tiêm tuyền	Thuốc tiêm đông khô	4	Chai/Lọ/Ông/ Túi/Gói						
189	1008		Calci lactat	tương đương Calci lactat pentahydrat 500mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ông/ Túi/Gói						
190	1008		Calci lactat	tương đương Calci lactat pentahydrat 300mg	Uống	Viên	1	Viên						

STT	STT TT 20/2022 /TT-BYT	STT QĐ 1066/QĐ-UBND	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND) (1)	Cơ sở báo giá (3)			
											Cơ sở kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
191	1008		Calci lactat	tương đương Calci (dưới dạng Calci lactat pentahydrat) 300mg	Uống	Viên	2	Viên						
192	1014		Calci-3-methyl-2-oxovalerat + calci-4-methyl-2-oxovalerat + calci-2-oxo-3-phenylpropionat + calci-3-methyl-2-oxobutyrat + calci-DL-2-hydroxy-4-methylthiobutyrat + L-lysin acetat + L-threonin + L-tryptophan + L-histidin + L-tyrosin	67mg; 101mg; 68mg; 86mg; 59mg; 105mg; 53mg; 23mg; 38mg; 30mg	Uống	Viên	4	Viên						
193	606		Calcipotriol	0,75mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tube/Tuýp/Ông/Chai/Lọ						
194	607		Calcipotriol + Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat)	(1,5mg + 15mg)/ 30gam	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tube/Tuýp/Ông/Chai/Lọ						
195	607		Calcipotriol + betamethason dipropionat	0,75mg + 7,5mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tube/Tuýp						
196	85		Calcitonin	100IU/ ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói						
197	1015		Calcitriol	0,5mcg	Uống	Viên nang	4	Viên						
198	513		Candesartan	Candesartan dạng muối 16mg	Uống	Viên	1	Viên						
199	513		Candesartan	Candesartan dạng muối 8mg	Uống	Viên	1	Viên						
200	513		Candesartan	Candesartan dạng muối 12mg	Uống	Viên	2	Viên						
201	513		Candesartan	Candesartan dạng muối 16mg	Uống	Viên	2	Viên						
202	513		Candesartan	Candesartan dạng muối 4 mg	Uống	Viên	2	Viên						
203	513		Candesartan	Candesartan dạng muối 12mg	Uống	Viên	4	Viên						
204	514		Candesartan + hydrochlorothiazid	Candesartan dạng muối 8mg+ hydrochlorothiazid 12,5mg	Uống	Viên	4	Viên						
205	514		Candesartan + Hydrochlorothiazid	Candesartan dạng muối 8mg + Hydrochlorothiazid 12,5mg	Uống	Viên	2	Viên						
206	516		Captopril + hydrochlorothiazid	25mg + 12,5mg	Uống	Viên	4	Viên						
207	516		Captopril + hydrochlorothiazid	25mg + 25mg	Uống	Viên	4	Viên						
208	516		Captopril + hydrochlorothiazid	25mg + 15mg	Uống	Viên	4	Viên						
209	148		Carbamazepin	200mg	Uống	Viên	4	Viên						
210	148		Carbamazepine	200mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	5	Viên						
211	884		Carbetocin	100mcg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói						
212	803		Carbimazol	10mg	Uống	Viên	4	Viên						
213	970		Carbocistein	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Gói/Ông/Túi						
214	970		Carbocistein	375mg	Uống	Viên	2	Viên						
215	970		Carbocistein	250mg	Uống	Viên	4	Viên						
216	970		Carbocistein	500mg	Uống	Viên	4	Viên						
217	970		Carbocistein	750mg	Uống	Viên	4	Viên						
218	970		Carbocistein	375mg	Uống	Viên nang	3	Viên						
219	971		Carbocistein + Promethazin	(20mg + 0,5mg)/ml x 125ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Gói/Ông/Túi						

STT	STT TT 20/2022 /TT-BYT	STT QĐ 1066/QĐ-UBND	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND) (1)	Căn cứ báo giá (3)			
											Cơ sở kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
220	885		Carboprost tromethamin	332mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
221	517		Carvedilol	10mg	Uống	Viên	4	Viên						
222	175		Cefaclor	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	2	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
223	175		Cefaclor	125mg/5ml x50ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
224	175		Cefaclor	375mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	3	Viên						
225	175		Cefaclor	500mg	Uống	Viên nang	1	Viên						
226	175		Cefaclor	250mg	Uống	Viên nang	3	Viên						
227	175		Cefaclor	500mg	Uống	Viên nang	2	Viên						
228	176		Cefadroxil	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	2	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
229	176		Cefadroxil	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
230	176		Cefadroxil	1000mg	Uống	Viên	4	Viên						
231	176		Cefadroxil	250mg	Uống	Viên nang	2	Viên						
232	176		Cefadroxil	500mg	Uống	Viên nang	2	Viên						
233	176		Cefadroxil	500mg	Uống	Viên nang	3	Viên						
234	177		Cefalexin	500 mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	4	Viên						
235	177		Cefalexin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	1	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
236	177		Cefalexin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
237	177		Cefalexin	3000 mg/ 60 ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
238	177		Cefalexin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
239	177		Cefalexin	250mg/5ml x 60ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Gói/Óng/Túi						
240	177		Cefalexin	1000mg	Uống	Viên	4	Viên						
241	177		Cefalexin	750mg	Uống	Viên nang	2	Viên						
242	177		Cefalexin	500mg	Uống	Viên nang	3	Viên						
243	178		Cefalothin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
244	178		Cefalothin	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
245	178		Cefalothin	500 mg	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bin h						
246	179		Cefamandol	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
247	179		Cefamandol	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
248	179		Cefamandol	750mg	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bin h						
249	179		Cefamandol	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
250	179		Cefamandol	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
251	179		Cefamandol	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bin h						
252	179		Cefamandol	750mg	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bin h						
253	179		Cefamandol	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						

STT	STT TT 20/2022 /TT-BYT	STT QĐ 1066/QĐ-UBND	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND) (1)	Cơ sở báo giá (3)			
											Cơ sở kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
254	180		Cefazolin	2000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
255	180		Cefazolin	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
256	180		Cefazolin	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
257	181		Cefdinir	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	2	Chai/Lọ/Gói/Ống/Túi						
258	181		Cefdinir	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
259	181		Cefdinir	125mg/5ml x 60ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
260	181		Cefdinir	125mg/5ml x30ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
261	181		Cefdinir	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
262	181		Cefdinir	250mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	4	Viên						
263	181		Cefdinir	125mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	4	Viên						
264	181		Cefdinir	150mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	4	Viên						
265	181		Cefdinir	300mg	Uống	Viên nang	2	Viên						
266	181		Cefdinir	300mg	Uống	Viên nang	3	Viên						
267	183		Cefixim	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	2	Chai/Lọ/Gói/Ống/Túi						
268	183		Cefixim	800mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3	Chai/Lọ/Gói/Ống/Túi						
269	183		Cefixim	100 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
270	183		Cefixim	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	2	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
271	183		Cefixim	100mg/5ml x 40ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
272	184		Cefmetazol	1000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
273	184		Cefmetazol	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
274	185		Cefoperazon	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
275	185		Cefoperazon	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
276	185		Cefoperazon	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
277	185		Cefoperazon	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
278	185		Cefoperazon	1000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
279	185		Cefoperazon	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
280	186		Cefoperazon + Sulbactam	0,5g+0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
281	186		Cefoperazon + sulbactam	1000mg + 1000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
282	186		Cefoperazon + Sulbactam	1g+1g	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
283	186		Cefoperazon + sulbactam	1000mg+500mg	Tiêm, tiêm truyền	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
284	186		Cefoperazon + sulbactam	2000mg + 1000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
285	186		Cefoperazon + sulbactam	500mg + 500 mg	Tiêm - truyền	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						

STT	STT TT 20/2022 /TT-BYT	STT QĐ 1066/QĐ-UBND	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND) (1)	Căn cứ báo giá (3)			
											Cơ sở kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
286	186		Cefoperazon + Sulbactam	1g + 1g	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
287	186		Cefoperazon + Sulbactam	1g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
288	186		Cefoperazon + sulbactam	2000mg + 1000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bin h						
289	188		Cefotiam	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
290	188		Cefotiam	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
291	188		Cefotiam	1000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bin h						
292	189		Cefoxitin	1000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bin h						
293	189		Cefoxitin	1000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bin h						
294	189		Cefoxitin	2000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bin h						
295	189		Cefoxitin	1000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bin h						
296	189		Cefoxitin	2000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bin h						
297	189		Cefoxitin	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bin h						
298	189		Cefoxitin	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
299	190		Cefpirom	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
300	191		Cefpodoxim	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	2	Chai/Lọ/Gói/Óng/Túi						
301	191		Cefpodoxim	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
302	191		Cefpodoxim	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Gói/Óng/Túi						
303	191		Cefpodoxim	50mg/ 5ml x 90ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
304	191		Cefpodoxim	100mg	Uống	Viên	1	Viên						
305	191		Cefpodoxim	200mg	Uống	Viên	1	Viên						
306	191		Cefpodoxim	100mg	Uống	Viên	2	Viên						
307	191		Cefpodoxim	100mg	Uống	Viên	3	Viên						
308	191		Cefpodoxim	200mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	4	Viên						
309	191		Cefpodoxim	200mg	Uống	Viên nang	2	Viên						
310	191		Cefpodoxim	200mg	Uống	Viên nang	3	Viên						
311	192		Cefradin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
312	192		Cefradin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
313	192		Cefradin	500mg	Uống	Viên nang	2	Viên						
314	192		Cefradin	500mg	Uống	Viên nang	3	Viên						
315	192		Cefradin	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
316	193		Ceftazidim	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bin h						
317	196		Ceftizoxim	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
318	196		Ceftizoxim	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						

STT	STT TT/TT-BYT	STT QĐ Đ-UBND	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND) (1)	Căn cứ báo giá (3)			
											Cơ sở kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
319	196		Ceftizoxim	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
320	196		Ceftizoxim	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
321	196		Ceftizoxim	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
322	196		Ceftizoxim	2g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
323	198		Ceftriaxon	2000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bình						
324	198		Ceftriaxon	500mg	Tiêm, tiêm truyền	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bình						
325	198		Ceftriaxon	2000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bình						
326	198		Ceftriaxon	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
327	198		Ceftriaxon	2000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bình						
328	199		Cefuroxim	125mg/5ml x 60ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
329	199		Cefuroxim	1500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3	Chai/Lọ/Gói/Óng/Túi						
330	199		Cefuroxim	250mg	Uống	Viên nang	3	Viên						
331	35		Celecoxib	100mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
332	96		Cetirizin	Cetirizin dạng muối 5mg/5ml x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	5	Chai/Lọ/Gói/Óng/Túi						
333	96		Cetirizin	Cetirizin dạng muối 10mg	Uống	Viên	1	Viên						
334	98		Chlorpheniramin	4mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
335	98		Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	4mg	Uống	Viên	4	Viên						
336	292		Ciclopiroxolamin	10mg/g x 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tube/Tuýp/Óng/Chai/Lọ						
337	518		Cilnidipin	10mg	Uống	Viên	2	Viên						
338	518		Cilnidipin	5mg	Uống	Viên	2	Viên						
339	518		Cilnidipin	10mg	Uống	Viên	3	Viên						
340	518		Cilnidipin	5mg	Uống	Viên	3	Viên						
341	674		Cimetidin	800mg	Uống	Viên	4	Viên						
342	97		Cinnarizin	Cinnarizin dạng muối 25mg	Uống	Viên	2	Viên						
343	97		Cinnarizin	25mg	Uống	Viên	4	Viên						
344	97		Cinnarizin	25mg	Uống	Viên	1	Viên						
345	233		Ciprofloxacin	400mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Hộp/Bình						
346	233		Ciprofloxacin	500mg	Uống	Viên	3	Viên						
347	354		Cisplatin	10mg	Truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bình						
348	354		Cisplatin	10mg/20ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
349	942		Citicolin	500mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
350	942		Citicolin	250mg	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bình						
351	227		Clarithromycin	125mg/5ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	5	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
352	227		Clarithromycin	500mg	Uống	Viên	4	Viên						
353	610		Clobetasol propionat	0,05%, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tube/Tuýp						
354	610		Clobetasol propionat	15mg/30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tube/Tuýp						

STT	STT TT 20/2022 /TT-BYT	STT QĐ 1066/QĐ-UBND	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND) (1)	Căn cứ báo giá (3)			
											Cỡ số kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
355	563		Clopidogrel	75mg	Uống	Viên	4	Viên						
356	563		Clopidogrel	75mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
357	910		Clorpromazin	Clorpromazin dạng muối 25mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
358	910		Clorpromazin	25mg	Uống	Viên	2	Viên						
359	910		Clorpromazin	Clorpromazin dạng muối 25mg	Uống	Viên	4	Viên						
360	200		Cloxacilin	1000mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bin h						
361	200		Cloxacilin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
362	200		Cloxacilin	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
363	200		Cloxacilin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
364	200		Cloxacilin	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
365	911		Clozapin	50mg	Uống	Viên	4	Viên						
366	973		Codein + terpin hydrat	15mg+100mg	Uống	Viên	4	Viên						
367	77		Colchicin	1mg	Uống	Viên	4	Viên						
368	77		Colchicin	0,6 mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
369	252		Colistin	150mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	2	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
370	252		Colistin*	2.000.000 IU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	2	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bin h						
371	252		Colistin*	3.000.000 IU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	4	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bin h						
372	661		Cồn 70°	500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Chai/Lọ/Hộp/Binh						
373	355		Cyclophosphamid	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
374	944		Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	Tương đương: Cytidin-5monophosphat disodium 5mg+Uridin monophosphat disodium 3mg	Uống	Viên nang	2	Viên						
375	564		Dabigatran	Dabigatran dạng muối 150mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
376	778		Dapagliflozin	10mg	Uống	Viên	1	Viên						
377	778		Dapagliflozin	5mg	Uống	Viên	1	Viên						
378	481		Deferasirox	250mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	4	Viên						
379	482		Deferipron	250mg	Uống	Viên	2	Viên						
380	482		Deferipron	500mg	Uống	Viên	2	Viên						
381	118		Deferoxamin	Deferoxamin dạng muối 500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
382	118		Deferoxamin	Deferoxamin dạng muối 500mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	4	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
383	101		Desloratadin	0,5mg/ml x 40ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Gói/Óng/Túi						
384	101		Desloratadin	0,5mg/ml x 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Gói/Óng/Túi						
385	101		Desloratadin	2,5mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Óng/ Túi/Gói						
386	101		Desloratadin	0,5mg/ml x 90ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Gói/Óng/Túi						
387	101		Desloratadin	2,5mg/5ml x 30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						

STT	STT TT 20/2022 /TT-BYT	STT QĐ 1066/QĐ-UBND	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND) (1)	Căn cứ báo giá (3)			
											Cỡ số kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
388	101		Desloratadin	5mg	Uống	Viên	3	Viên						
389	101		Desloratadin	2,5mg/5ml x 45ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
390	101		Desloratadin	5mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	4	Viên						
391	807		Desmopressin	0,089 mg	Uống	Viên	1	Viên						
392	749		Dexamethason	3,3mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
393	749		Dexamethason	Dexamethason dạng muối 4mg/ 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
394	749		Dexamethasone	2mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Gói/Ống/Túi						
395	102		Dexchlorpheniramin	Dexchlorpheniramin dạng muối 2mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
396	36		Dexibuprofen	400mg	Uống	Viên	1	Viên						
397	36		Dexibuprofen	300mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
398	1002		Dextrose khan; Natri clorid; Kali clorid; Natri lactat; Calci clorid dihydrat	(11,365g; 1,5g; 75mg; 750mg; 50mg)/250ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
399	900		Diazepam	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
400	900		Diazepam	5mg	Uống	Viên	1	Viên						
401	37		Diclofenac	Diclofenac dạng muối 100mg	Đặt trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	1	Viên						
402	37		Diclofenac	Diclofenac dạng muối 100mg	Đặt trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	4	Viên						
403	37		Diclofenac	Diclofenac dạng muối 100mg	Đặt trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	5	Viên						
404	37		Diclofenac	Diclofenac dạng muối 1%/20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tube/Tuýp/Ống/Chai/Lọ						
405	37		Diclofenac	Diclofenac dạng muối 75mg	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
406	37		Diclofenac	Diclofenac dạng muối 75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
407	553		Digoxin	0,25mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
408	553		Digoxin	0,25mg	Uống	Viên	4	Viên						
409	553		Digoxin	0,5mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
410	488		Diltiazem	30mg	Uống	Viên	4	Viên						
411	720		Diocathedral smectit	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Gói/Ống/Túi						
412	720		Diocathedral smectit	3g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	2	Chai/Lọ/Gói/Ống/Túi						
413	720		Diocathedral Smectit	3g/20ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
414	731		Diosmin	500mg	Uống	Viên	1	Viên						
415	731		Diosmin	600mg	Uống	Viên	1	Viên						
416	731		Diosmin	500mg	Uống	Viên	4	Viên						
417	732		Diosmin + Hesperidin	450mg + 50mg	Uống	Viên	1	Viên						
418	732		Diosmin + hesperidin	900mg + 100mg	Uống	Viên	1	Viên						
419	732		Diosmin + Hesperidin	450mg + 50mg	Uống	Viên	2	Viên						
420	103		Diphenhydramin	Diphenhydramin dạng muối 10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
421	361		Docetaxel	20mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						

STT	STT TT 20/2022 /TT-BYT	STT QĐ 1066/QĐ-UBND	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND) (1)	Căn cứ báo giá (3)			
											Cỡ số kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
422	201		Doripenem	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
423	201		Doripenem*	500mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	5	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
424	520		Doxazosin	2mg	Uống	Viên	2	Viên						
425	362		Doxorubicin	Doxorubicin dạng muối 10mg	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
426	362		Doxorubicin	Doxorubicin dạng muối 50mg	Tiêm Truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
427	699		Drotaverin clohydrat	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
428	699		Drotaverin clohydrat	40mg	Uống	Viên	3	Viên						
429	699		Drotaverin clohydrat	80mg	Uống	Viên	3	Viên						
430	699		Drotaverin clohydrat	80mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
431	896		Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (bicarbonat hoặc acetat) (Natri clorid + Kali clorid + Calci clorid.2H2O + Magnesi clorid.6H2O + Acetic acid)	(161 g + 5,5 g + 9,7 g + 3,7 g + 8,8 g)/1000ml	Thẩm phân	Dung dịch thẩm phân	4	Can/chai/lọ						
432	896		Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (bicarbonat hoặc acetat) (Natri clorid + Natri hydrocarbonat)	(30,5 g + 66,0 g)/1000ml	Thẩm phân	Dung dịch thẩm phân	4	Can/chai/lọ						
433	897		Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	(Mỗi 555ml dung dịch điện giải ngăn A chứa: Natri clorid 2,34g; Calci clorid dihydrat 1,1g; Magnesi clorid hexahydrat 0,51g; Glucose anhydrous (dưới dạng glucose monohydrat) 5,0g; 4445ml dung dịch ngăn B chứa: Natri clorid 27,47; Natri hydrocarbonat 15,96g)	Tiêm truyền	Dung dịch thẩm phân	1	Chai/Lọ/Ống/Túi						
434	897		Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	Mỗi 1000ml ngăn A chứa: Calcium clorid dihydrat 5,145g; Magnesium clorid hexahydrat: 2,033g; Acid lactic 5,4g - 250ml; Mỗi 1000ml ngăn B chứa: Sodium clorid 6,45g; Sodium hydrogen carbonat 3,09g. - 4750ml	Tiêm truyền	Dung dịch thẩm phân	1	Chai/Lọ/Ống/Túi						
435	897		Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	Mỗi 1.000ml dung dịch ngăn A: Calci clorid dihydrat 5,145g; Magnesi clorid hexahydrat 2,033g; Acid lactic 5,4g-250ml Mỗi 1.000ml dung dịch ngăn B: Natri bicarbonat 3,09g; Natri clorid 6,45g-4.750ml	Tiêm truyền	Dung dịch thẩm phân	4	Chai/Lọ/Ống/Túi						
436	428		Dutasterid	0,5mg	Uống	Viên	4	Viên						
437	428		Dutasterid	0,5mg	Uống	Viên nang	2	Viên						
438	763		Dydrogesteron	10mg	Uống	Viên	1	Viên						
439	104		Ebastine	5mg	Uống	Viên	4	Viên						
440	779		Empagliflozin	10mg	Uống	Viên	2	Viên						

STT	STT TT 20/2022 /TT-BYT	STT QĐ 1066/QĐ-UBND	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND) (1)	Căn cứ báo giá (3)			
											Cơ sở kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
441	522		Enalapril + hydrochlorothiazid	Enalapril dạng muối 10mg + Hydrochlorothiazid 25mg	Uống	Viên	1	Viên						
442	522		Enalapril + hydrochlorothiazid	Enalapril dạng muối 20mg + Hydrochlorothiazid 12,5mg	Uống	Viên	1	Viên						
443	522		Enalapril + hydrochlorothiazid	Enalapril dạng muối 10 mg + hydrochlorothiazid 25 mg	Uống	Viên	2	Viên						
444	522		Enalapril + hydrochlorothiazid	Enalapril dạng muối 10mg + hydrochlorothiazid 12,5mg	Uống	Viên	2	Viên						
445	522		Enalapril + hydrochlorothiazid	Enalapril dạng muối 20mg + hydrochlorothiazid 12,5mg	Uống	Viên	2	Viên						
446	522		Enalapril + hydrochlorothiazid	Enalapril dạng muối 10mg + hydrochlorothiazid 25mg	Uống	Viên	4	Viên						
447	522		Enalapril + hydrochlorothiazid	Enalapril dạng muối 5mg + hydrochlorothiazid 12,5mg	Uống	Viên	4	Viên						
448	522		Enalapril + hydrochlorothiazid	Enalapril dạng muối 10mg + hydrochlorothiazid 12,5mg	Uống	Viên	4	Viên						
449	522		Enalapril + hydrochlorothiazid	Enalapril dạng muối 5mg + hydrochlorothiazid 12,5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	4	Viên						
450	522		Enalapril + Hydrochlorothiazid	Enalapril dạng muối 20mg + Hydrochlorothiazid 6mg	Uống	Viên	4	Viên						
451	522		Enalapril + Hydrochlorothiazide	Enalapril dạng muối 10mg + Hydrochlorothiazid 25mg	Uống	Viên	2	Viên						
452	454		Enoxaparin (natri)	4000IU/0,4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Bơm tiêm/Bút tiêm/ Syringe						
453	281		Entecavir	0,5mg	Uống	Viên	2	Viên						
454	281		Entecavir	0,5mg	Uống	Viên	4	Viên						
455	121		Ephedrin	Ephedrin dạng muối 30mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Ống/ Hộp/ Bình/ Túi/ Gói						
456	105		Epinephrin (adrenalin)	1mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
457	105		Epinephrin (adrenalin)	5mg/5ml	Tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
458	363		Epirubicin hydrochloride	10mg	Tiêm truyền tĩnh mạch/Truyền bằng quang	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
459	363		Epirubicin hydrochloride	50mg	Tiêm truyền tĩnh mạch/Truyền bằng quang	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
460	363		Epirubicin hydroclorid	50mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Gói						
461	975		Eprazinon	Eprazinon dạng muối 50mg	Uống	Viên	2	Viên						
462	202		Ertapenem	1000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
463	484		Erythropoietin	4000IU/0,4ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm	2	Chai/lọ/ống/Bơm/bút/ Syringe						
464	484		Erythropoietin	2000 IU/ 1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Gói						
465	484		Erythropoietin	4000 IU/ 0,5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm	4	Chai/lọ/ống/Bơm/bút/ Syringe						
466	484		Erythropoietin	2000 IU	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	5	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Gói						
467	683		Esomeprazol	20mg	Bột đông khô pha tiêm	Thuốc tiêm đông khô	4	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
468	683		Esomeprazol	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Gói						
469	683		Esomeprazol	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						

STT	STT TT 20/2022 /TT-BYT	STT QĐ 1066/QĐ-UBND	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND) (1)	Căn cứ báo giá (3)			
											Cơ sở kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
470	455		Etamsylat	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
471	318		Ethambutol	400mg	Uống	Viên	4	Viên						
472	649		Ethyl ester của acid béo iod hóa trong dầu hạt thuốc phiện	4,8 g iod/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
473	38		Etodolac	200mg	Uống	Viên	2	Viên						
474	6		Etomidat	20mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bìn h						
475	364		Etoposid	100mg/5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
476	39		Etoricoxib	30mg	Uống	Viên	1	Viên						
477	39		Etoricoxib	90mg	Uống	Viên	1	Viên						
478	39		Etoricoxib	60mg	Uống	Viên	3	Viên						
479	407		Exemestan	25mg	Uống	Viên	2	Viên						
480	577		Ezetimibe	10mg	Uống	Viên	3	Viên						
481	675		Famotidin	20 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
482	675		Famotidin	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
483	675		Famotidin	(10mg/ml) x 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
484	675		Famotidin	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bìn h						
485	675		Famotidin	20mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
486	675		Famotidin	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bìn h						
487	675		Famotidin	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	2	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bìn h						
488	675		Famotidin	20 mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	4	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
489	675		Famotidin	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	4	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
490	906		Febuxostat	40mg	Uống	Viên	4	Viên						
491	523		Felodipin	5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	1	Viên						
492	523		Felodipin	2,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	2	Viên						
493	524		Felodipin + metoprolol tartrat	5mg+50mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	1	Viên						
494	578		Fenofibrat	200mg	Uống	Viên nang	2	Viên						
495	7		Fentanyl	0,1mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	5	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
496	106		Fexofenadin	Fexofenadin dạng muối 120mg	Uống	Viên	2	Viên						
497	106		Fexofenadin	Fexofenadin dạng muối 180 mg	Uống	Viên	3	Viên						
498	106		Fexofenadin	Fexofenadin dạng muối 60mg	Uống	Viên	3	Viên						
499	106		Fexofenadin	Fexofenadin dạng muối 30mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
500	106		Fexofenadin	Fexofenadin dạng muối 180mg	Uống	Viên	3	Viên						
501	485		Filgrastim	30MU/ 0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/lọ/ống/Bơm/bút/ Syringe						
502	429		Flavoxat	Flavoxat dạng muối 100mg	Uống	Viên	2	Viên						

STT	STT TT 20/2022 /TT-BYT	STT QĐ 1066/QĐ-UBND	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND) (1)	Căn cứ báo giá (3)			
											Cỡ số kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
503	296		Fluconazol	200mg	Uống	Viên nang	1	Viên						
504	296		Fluconazol	200mg	Uống	Viên nang	2	Viên						
505	840		Fluorometholon	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
506	367		Fluorouracil (5-FU)	1g/20ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
507	874		Fluticason furoat	27,5mcg/liều xịt x 60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	4	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
508	875		Fluticason propionat	50mcg/ liều xịt x 60 liều	Đường Hô hấp/Xịt mũi, xịt họng	Thuốc hít định liều/phun mũi, xịt họng	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói/Bình						
509	579		Fluvastatin	20mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
510	579		Fluvastatin	40 mg	Uống	Viên	2	Viên						
511	579		Fluvastatin	20mg	Uống	Viên nang	2	Viên						
512	579		Fluvastatin	40mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
513	254		Fosfomycin*	Fosfomycin dạng muối 150mg	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	4	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
514	254		Fosfomycin*	Fosfomycin dạng muối 2000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
515	589		Fructose 1,6diphosphat	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	4	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
516	409		Fulvestrant	250mg	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	1	Bơm tiêm/Bút tiêm/ Syringe						
517	409		Fulvestrant	250mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông sẵn trong dụng cụ tiêm	2	Bơm tiêm/Bút tiêm/ Syringe						
518	667		Furosemid	50mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
519	668		Furosemid + spironolacton	20mg + 50mg	Uống	Viên	2	Viên						
520	668		Furosemid + spironolacton	40mg+50mg	Uống	Viên	4	Viên						
521	625		Fusidic acid + Hydrocortison	(Fusidic acid 200mg + hydrocortison dạng muối 100mg)/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tube/Tuýp						
522	625		Fusidic acid + Hydrocortison	(2% + 1%)/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tube/Tuýp/Ống/Chai/ Lọ						
523	149		Gabapentin	300 mg	Uống	Viên nang	1	Viên						
524	149		Gabapentin	100mg	Uống	Viên nang	1	Viên						
525	651		Gadobutrol	604,72mg tương đương 1mmol/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/lọ/ống/Bơm tiêm/bút tiêm/Syringe						
526	652		Gadoteric acid	0,5mmol/ ml (27,932g/100ml)	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
527	652		Gadoteric acid	0,5mmol/ ml (27,932g/100ml)	Tiêm	Thuốc tiêm	5	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
528	945		Galantamin	Galantamin dạng muối 5mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
529	945		Galantamin	Galantamin dạng muối 5mg	Uống	Viên	1	Viên						
530	395		Gefitinib	250mg	Uống	Viên	1	Viên						
531	395		Gefitinib	250mg	Uống	Viên	4	Viên						
532	478		Gelatin	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Ống/Túi						
533	478		Gelatin	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	2	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
534	479		Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	(20g+3,505g+0,68g)/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	5	Chai/Lọ/Hộp/Bình						
535	368		Gemcitabin	1000mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						

STT	STT TT 20/2022 /TT-BYT	STT QĐ 1066/Q Đ-UBND	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND) (1)	Căn cứ báo giá (3)			
											Cơ sở kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
536	368		Gemcitabin	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	4	Chai/Lọ/Ông/ Túi/Gói						
537	368		Gemcitabin	(10mg/ml)x100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Ông/ Túi/Gói						
538	580		Gemfibrozil	300 mg	Uống	Viên nang	2	Viên						
539	946		Ginkgo biloba	60mg	Uống	Viên	1	Viên						
540	946		Ginkgo biloba	120mg	Uống	Viên nang	2	Viên						
541	780		Glibenclamid + metformin	Glibenclamid 2.5mg + Metformin dạng muối 500mg	Uống	Viên	3	Viên						
542	780		Glibenclamid + metformin	Glibenclamid 5mg + metformin dạng muối 500 mg	Uống	Viên	3	Viên						
543	780		Glibenclamid + metformin	Glibenclamid 2.5mg + metformin dạng muối 500mg	Uống	Viên	3	Viên						
544	780		Glibenclamid + metformin	Glibenclamid 5mg + metformin dạng muối 1000mg	Uống	Viên	3	Viên						
545	781		Gliclazid	40mg	Uống	Viên	3	Viên						
546	781		Gliclazid	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	1	Viên						
547	781		Gliclazid	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	2	Viên						
548	782		Gliclazid + Metformin	Gliclazid 80mg + metformin dạng muối 500mg	Uống	Viên	3	Viên						
549	782		Gliclazid + Metformin	Gliclazid 80mg + metformin dạng muối 500mg	Uống	Viên	5	Viên						
550	783		Glimepirid	2mg	Uống	Viên	3	Viên						
551	783		Glimepirid	4mg	Uống	Viên	3	Viên						
552	784		Glimepirid + Metformin	Glimepirid 2mg + Metformin dạng muối 500mg	Uống	Viên	3	Viên						
553	784		Glimepirid + metformin	Glimepirid 2mg + metformin dạng muối 500mg	Uống	Viên	4	Viên						
554	784		Glimepirid + metformin	Glimepirid 2mg + metformin dạng muối 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	2	Viên						
555	784		Glimepiride + Metformin	Glimepirid 2mg + Metformin dạng muối 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	3	Viên						
556	785		Glipizid	5mg	Uống	Viên	2	Viên						
557	785		Glipizid	10mg	Uống	Viên	4	Viên						
558	785		Glipizid	5mg	Uống	Viên	4	Viên						
559	80		Glucosamin	Glucosamin dạng muối 500mg	Uống	Viên	2	Viên						
560	80		Glucosamin	Glucosamin dạng muối 750mg	Uống	Viên	2	Viên						
561	80		Glucosamin	196.3mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
562	992		Glucose	10% x 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Ông/ Túi/Gói						
563	992		Glucose	5% x500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Ông/ Túi/Gói						
564	992		Glucose	5% x 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	2	Chai/Lọ/Ông/Túi						
565	992		Glucose	10% x 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ông/ Túi/Gói						
566	992		Glucose	10% x 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ông/ Túi/Gói						
567	992		Glucose	20% x 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ông/ Túi/Gói						

STT	STT TT 20/2022 /TT-BYT	STT QĐ 1066/QĐ-UBND	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND) (1)	Căn cứ báo giá (3)			
											Cỡ sở kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
568	992		Glucose	5% x 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
569	992		Glucose	5% x 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
570	992		Glucose	5% x 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
571	985		Glucose khan+ Natri clorid+ Natri citrat+ Kali clorid	4,00g+ 0,70g+0,58g+0,30g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
572	998		Glucose+ Natri clorid	(25g; 2,25g)/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
573	126		Glutathion	600mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
574	126		Glutathione	600mg	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
575	708		Glycerol	(2,25g/3g)x 9g	Thụt trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	4	Tube/Tuýp/ống						
576	489		Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	5mg/ 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
577	489		Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	5mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
578	489		Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	0,6mg	Đặt dưới lưỡi	Viên	4	Viên						
579	410		Goserelin acetat	tương đương Goserelin 3,6mg	Tiêm	Thuốc cấy dưới da	1	Bơm tiêm/Bút tiêm/Syringe						
580	692		Granisetron hydroclorid	Tương đương Granisetron 1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
581	916		Haloperidol	5mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
582	916		Haloperidol	3mg	Uống	Viên	4	Viên						
583	916		Haloperidol	1,5 mg	Uống	Viên	2	Viên						
584	916		Haloperidol	5mg	Uống	Viên	4	Viên						
585	916		Haloperidol	1,5 mg	Uống	Viên	4	Viên						
586	754		Hydrocortison	10mg	Uống	Viên	4	Viên						
587	316		Hydroxy cloroquin	Tương đương Hydroxychloroquine sulfate 200mg	Uống	Viên	2	Viên						
588	316		Hydroxy cloroquin	200mg	Uống	Viên	4	Viên						
589	844		Hydroxypropyl methylcellulose	3mg/ml x 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
590	844		Hydroxypropyl methylcellulose	3mg/ml x 3ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Ống/Lọ						
591	844		Hydroxypropylmethylcellulose	45mg/15ml (0,3%)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Lọ/ống/tuýp						
592	369		Hydroxyurea (Hydroxycarbamid)	500mg	Uống	Viên nang	2	Viên						
593	700		Hyoscin Butylbromid	20mg	Uống	Viên	4	Viên						
594	43		Ibuprofen	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
595	43		Ibuprofen	100 mg/5 ml x10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
596	43		Ibuprofen	1000mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Gói/Ống/Túi						
597	43		Ibuprofen	100mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Gói/Ống/Túi						
598	43		Ibuprofen	200mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Gói/Ống/Túi						
599	43		Ibuprofen	800mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Gói/Ống/Túi						

STT	STT TT 20/2022 /TT-BYT	STT QĐ 1066/QĐ-UBND	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND) (1)	Căn cứ báo giá (3)			
											Cơ sở kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
600	43		Ibuprofen	100mg/5ml x60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
601	43		Ibuprofen	100mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
602	43		Ibuprofen	200mg	Uống	Viên sủi	4	Viên						
603	44		Ibuprofen + Codein	Ibuprofen 200mg + Codein dạng muối 30mg	Uống	Viên	1	viên						
604	396		Imatinib	100mg	Uống	Viên	4	Viên						
605	526		Imidapril	5mg	Uống	Viên	3	Viên						
606	203		Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
607	203		Imipenem + cilastatin*	250mg + 250mg	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
608	203		Imipenem + cilastatin*	750mg + 750mg	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
609	845		Indomethacin	0,1%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Lọ/Ống/Tuýp						
610	787		Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	100IU/ml x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	5	Bơm tiêm/Bút tiêm/Syringe						
611	787		Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	100IU/ml x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	5	Bơm tiêm/Bút tiêm/Syringe						
612	789		Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	(40IU/ml)x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Ống						
613	789		Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	40IU/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	5	Chai/Lọ/Ống						
614	790		Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	(40UI/ml)x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Ống						
615	790		Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	(40UI/ml)x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	5	Chai/Lọ/Ống						
616	791		Insulin người trộn, hỗn hợp	100IU/ml x 3ml, (20/80)	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Ống						
617	791		Insulin người trộn, hỗn hợp	400UI/10ml (30/70)	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Ống/Túi/bút						
618	791		Insulin người trộn, hỗn hợp	100 IU/ml x 3ml (30/70)	Tiêm	Thuốc tiêm	5	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
619	791		Insulin người trộn, hỗn hợp	100IU/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	5	Chai/Lọ/Ống						
620	788		Insulin người trộn, hỗn hợp	100 IU/ml x 3ml (30/70)	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	1	Bơm tiêm/Bút tiêm/Syringe						
621	791		Insulin người trộn, hỗn hợp	100 IU/ml x 3ml (30/70)	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	5	Bơm tiêm/Bút tiêm/Syringe						
622	654		Iodixanol	652mg/ml (320mg I/ml) x 50ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
623	656		Iopamidol	300mg Iod/ml, 50ml	tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
624	656		Iopamidol	300mg Iod/ml, 100ml	tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
625	656		Iopamidol	370mg Iod/ml, 50ml	tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
626	656		Iopamidol	370mg Iod/ml, 100ml	tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
627	528		Irbesartan	75mg	Uống	Viên	2	Viên						
628	528		Irbesartan	75mg	Uống	Viên	3	Viên						
629	528		Irbesartan	150mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	4	Viên						
630	528		Irbesartan	100mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	4	Viên						
631	529		Irbesartan + hydrochlorothiazid	150mg + 12.5mg	Uống	Viên	3	Viên						

STT	STT TT 20/2022 /TT-BYT	STT QĐ 1066/QĐ-UBND	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND) (1)	Căn cứ báo giá (3)			
											Cơ sở kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
632	529		Irbesartan + hydrochlorothiazid	300mg + 12,5mg	Uống	Viên	3	Viên						
633	529		Irbesartan + hydrochlorothiazid	300mg + 25mg	Uống	Viên	4	Viên						
634	529		Irbesartan + hydrochlorothiazid	300mg + 25mg	Uống	Viên	4	Viên						
635	372		Irinotecan	Irinotecan dạng muối 100mg/5ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
636	372		Irinotecan	Irinotecan dạng muối 40mg/2ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
637	490		Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	20mg	Uống	Viên	4	Viên						
638	490		Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	20mg	Uống	Viên	2	Viên						
639	490		Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	20mg	uống	Viên	4	viên						
640	490		Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	10mg	Uống	Viên	4	Viên						
641	490		Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	2	Viên						
642	626		Isotretinoin	20mg	Uống	Viên nang	2	Viên						
643	300		Itraconazol	100mg	Uống	Viên nang	1	Viên						
644	300		Itraconazol	100mg	Uống	Viên nang	2	Viên						
645	556		Ivabradin	5mg	Uống	Viên	1	Viên						
646	556		Ivabradin	7,5mg	Uống	Viên	1	Viên						
647	993		Kali clorid	1g/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
648	993		Kali clorid	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bình						
649	983		Kali clorid	500mg	Uống	Viên	4	Viên						
650	724		Kẽm gluconat	70mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
651	724		Kẽm Gluconat	70mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Gói/Óng/Túi						
652	724		Kẽm gluconat	56mg/ 5mlx 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
653	724		Kẽm Gluconat	70mg	Uống	Viên	2	Viên						
654	301		Ketoconazol	100mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tube/Tuýp						
655	45		Ketoprofen	20mg	Dùng ngoài	Miếng dán	1	Miếng dán						
656	45		Ketoprofen	30mg	Dùng ngoài	Miếng dán	2	Miếng dán						
657	45		Ketoprofen	2,5% x 30 gam	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tube/Tuýp/Óng/Chai/Lọ						
658	45		Ketoprofen	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bình						
659	45		Ketoprofen	50mg	Uống	Viên	1	Viên						
660	45		Ketoprofen	100mg	Uống	Viên	4	Viên						
661	46		Ketorolac	Ketorolac (dạng muối) 30mg	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bình						
662	46		Ketorolac	Ketorolac (dạng muối) 60mg	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bình						
663	107		Ketotifen	0,5mg/ml x 0,4ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
664	107		Ketotifen	Ketotifen dạng muối 1mg	Uống	Viên	4	Viên						
665	530		Lacidipin	2mg	Uống	Viên	1	Viên						
666	725		Lactobacillus acidophilus	≥ 10 ⁸ CFU	Uống	Viên nang	4	Viên						
667	709		Lactulose	670mg/ml x 7,5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						

STT	STT TT 20/2022 /TT-BYT	STT QĐ 1066/QĐ-UBND	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND) (1)	Căn cứ báo giá (3)			
											Cơ sở kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
668	263		Lamivudin	100mg	Uống	Viên	2	Viên						
669	677		Lansoprazol	15 mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	1	Viên						
670	677		Lansoprazol	30mg	uống	Viên nang	1	Viên						
671	677		Lansoprazol	30mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
672	421		Lenalidomid	25mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
673	411		Letrozol	2,5mg	Uống	Viên	2	Viên						
674	151		Levetiracetam	500mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
675	11		Levobupivacain	50mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
676	108		Levocetirizin	Levocetirizin dạng muối 2,5mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
677	108		Levocetirizin	Levocetirizin dạng muối 2,5mg/5ml x 30 ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
678	108		Levocetirizin	Levocetirizin dạng muối 10mg	Uống	Viên	2	Viên						
679	434		Levodopa + carbidopa	250mg+25mg	Uống	Viên	2	Viên						
680	434		Levodopa + Carbidopa	Levodopa 250mg + Carbidopa dạng muối 25mg	Uống	Viên	5	Viên						
681	234		Levofloxacin	5mg/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bin h						
682	234		Levofloxacin	25mg/ 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Chai/Lọ/Ống						
683	234		Levofloxacin	5mg/ml x 0,4ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Ống/Lọ						
684	234		Levofloxacin	500mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
685	234		Levofloxacin	750mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	2	Chai/Lọ/Hộp/Bin h						
686	234		Levofloxacin	500mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bin h						
687	234		Levofloxacin	500mg	Uống	Viên	3	Viên						
688	234		Levofloxacin	750mg	Uống	Viên	4	Viên						
689	917		Levomepromazin	25mg	Uống	Viên	4	Viên						
690	917		Levomepromazin	Levomepromazin dạng muối 50mg	Uống	Viên	4	Viên						
691	918		Levosulpirid	50mg	Uống	Viên	2	Viên						
692	804		Levothyroxin (muối natri)	100mcg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Gói/Ống/Túi						
693	804		Levothyroxin (muối natri)	100mcg	Uống	Viên	4	Viên						
694	13		Lidocain + Epinephrin (adrenalin)	36mg + 0,018mg	Tiêm	Dung dịch gây tê	1	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bin h						
695	13		Lidocain + epinephrin (adrenalin)	Tương đương (Lidocain HCl 36mg + adrenalin 0,018mg)/ 1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
696	12		Lidocain hydroclodrid	0,02	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	1	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói/Tuýp						
697	12		Lidocain hydroclodrid	100mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
698	12		Lidocain hydroclodrid	3,8g	Dùng ngoài	Thuốc xịt ngoài da	1	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
699	792		Linagliptin	5mg	Uống	Viên	4	Viên						
700	792		Linagliptin	5 mg	Uống	Viên	2	Viên						
701	255		Linezolid	600mg/ 300ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	5	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
702	255		Linezolid*	600mg	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Hộp/Túi						
703	255		Linezolid*	600mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bin h						
704	532		Lisinopril	20mg	Uống	Viên	1	Viên						

STT	STT TT 20/2022 /TT-BYT	STT QĐ 1066/QĐ-UBND	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND) (1)	Căn cứ báo giá (3)			
											Cơ sở kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
705	532		Lisinopril	10mg	Uống	Viên	2	Viên						
706	532		Lisinopril	10mg	Uống	Viên	1	Viên						
707	532		Lisinopril	20mg	Uống	Viên	1	Viên						
708	532		Lisinopril	10mg	Uống	Viên	2	Viên						
709	532		Lisinopril	30mg	Uống	Viên	2	Viên						
710	533		Lisinopril + Hydrochlorothiazid	20mg + 25 mg	Uống	Viên	4	Viên						
711	533		Lisinopril + Hydrochlorothiazid	20mg + 12,5mg	Uống	Viên	2	Viên						
712	533		Lisinopril + Hydrochlorothiazid	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	1	Viên						
713	533		Lisinopril + Hydrochlorothiazid	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	2	Viên						
714	736		L-Ornithin - L- aspartat	1000mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
715	736		L-Ornithin-L-Aspartat	2500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
716	736		L-Ornithin-L-aspartat	5g/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
717	736		L-Ornithin-L-aspartat	2g	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
718	534		Losartan	Losartan dạng muối 50mg	Uống	Viên	3	Viên						
719	534		Losartan	Losartan dạng muối 12,5mg	Uống	Viên	4	Viên						
720	535		Losartan + Hydrochlorothiazid	Losartan dạng muối 50mg + hydrochlorothiazid 12,5mg	Uống	Viên	3	Viên						
721	535		Losartan + hydrochlorothiazid	Losartan dạng muối 100mg + hydrochlorothiazid 12,5mg	Uống	Viên	2	Viên						
722	535		Losartan + hydrochlorothiazid	Losartan dạng muối 100mg+ hydrochlorothiazid 12,5mg	Uống	Viên	4	Viên						
723	849		Loteprednol etabonat	0,5% (5mg/ ml)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Lọ/Ống/Tuýp						
724	581		Lovastatin	10mg	Uống	Viên	4	Viên						
725	581		Lovastatin	20mg	Uống	Viên	4	Viên						
726	581		Lovastatin	20mg	Uống	Viên	1	Viên						
727	47		Loxoprofen	Loxoprofen dạng muối 60mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	4	Viên						
728	711		Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	64g + 5,7g + 1,68g +1,46g + 0,75g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
729	984		Magnesi aspartat + kali aspartat	140mg+ 158mg	Uống	Viên	4	Viên						
730	678		Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	400mg + 400mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
731	678		Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	1,3g + 3,384g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Gói/Ống/Túi						
732	678		Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	(390mg+ 336,6mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
733	678		Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Tương đương Magnesi hydroxyd 800,4mg + Nhôm hydroxyd gel 3030,3mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
734	679		Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	2668mg + 4596mg +276mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
735	679		Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	(800mg + 800mg + 60mg)/ 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
736	679		Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800mg + 400mg + 80mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Gói/Ống/Túi						
737	679		Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800mg + 800mg + 100mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Gói/Ống/Túi						

STT	STT TT 20/2022 /TT-BYT	STT QĐ 1066/QĐ-UBND	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND) (1)	Căn cứ báo giá (3)			
											Cơ sở kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
738	679		Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800mg + 800mg + 80mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Gói/Óng/Túi						
739	679		Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800mg + 800mg + 100mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
740	679		Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd +Simethicon	400mg + 460mg + 50mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Gói/Óng/Túi						
741	678		Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd gel	800,4mg + 3030,3mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Gói/Óng/Túi						
742	994		Magnesi sulfat	Magnesi sulfat dạng ngâm nước 750mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
743	680		Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	500mg + 250mg	Uống	Viên	4	Viên						
744	680		Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	Magnesi trisilicat khan 0,6g+ nhôm hydroxyd 0,5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
745	996		Manitol	20% x 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
746	701		Mebeverin hydroclorid	100mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
747	919		Meclophenoxat	Meclophenoxat dạng muối 500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	5	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
748	919		Meclophenoxat	Meclophenoxat dạng muối 500mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
749	947		Mecobalamin	500mcg/ 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
750	48		Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
751	374		Melphalan	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	5	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
752	111		Mequitazin	5mg	Uống	Viên	4	Viên						
753	204		Meropenem	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
754	795		Metformin	Metformin dạng muối 1000mg	Uống	Viên	2	Viên						
755	795		Metformin	Metformin dạng muối 1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	2	Viên						
756	795		Metformin	Metformin dạng muối 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	2	Viên						
757	795		Metformin	Metformin dạng muối 500mg	Uống	Viên	4	Viên						
758	795		Metformin	Metformin dạng muối 750mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	2	Viên						
759	795		Metformin	Metformin dạng muối 1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	3	Viên						
760	795		Metformin	Metformin dạng muối 1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	4	Viên						
761	795		Metformin	Metformin dạng muối 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	4	Viên						
762	90		Methocarbamol	500mg	Uống	Viên	2	Viên						
763	90		Methocarbamol	1000mg	Uống	Viên	4	Viên						
764	377		Methotrexat	2,5mg	Uống	Viên	1	Viên						
765	755		Methyl prednisolon	125mg	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
766	755		Methyl prednisolon	125mg	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bình						
767	755		Methyl prednisolon	8mg	Uống	Viên	3	Viên						
768	755		Methyl prednisolon	32mg	Uống	Viên	4	Viên						
769	536		Methyldopa	500mg	Uống	Viên	4	Viên						
770	693		Metoclopramid	Metoclopramid dạng muối 10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						

STT	STT TT 20/2022 /TT-BYT	STT QĐ 1066/QĐ-UBND	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND) (1)	Căn cứ báo giá (3)			
											Cơ sở kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
771	537		Metoprolol	Metoprolol dạng muối 25mg	Uống	Viên	3	Viên						
772	537		Metoprolol	Metoprolol dạng muối 50mg	Uống	Viên	3	Viên						
773	537		Metoprolol	Metoprolol dạng muối 100mg	Uống	Viên	1	Viên						
774	537		Metoprolol	Metoprolol dạng muối 25mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	1	Viên						
775	537		Metoprolol	Metoprolol dạng muối 50mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	1	Viên						
776	221		Metronidazol	0,01	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tube/Tuýp/Ống/Chai/Lọ						
777	221		Metronidazol	750mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Hộp/Bình						
778	222		Metronidazol + Neomycin + Nystatin	Metronidazol 500mg + Neomycin dạng muối 65000 IU + Nystatin 100.000 IU	Đặt âm Đạo	Viên	2	Viên						
779	15		Midazolam	5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
780	15		Midazolam	5mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
781	557		Milrinon	0,15mg/1ml - 150ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống/Túi						
782	934		Mirtazapin	30mg	Uống	Viên	4	Viên						
783	934		Mirtazapin	30mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	4	Viên						
784	628		Mometason furoat	0,1%, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tube/Tuýp/Ống/Chai/Lọ						
785	981		Mometason Furoat	0,05mg liều xịt x 140 liều xịt	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	4	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
786	981		Mometason furoat	0,05mg/ liều xịt x 60 liều xịt	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	4	Lọ/Ống/Tuýp						
787	628		Mometason Furoat	0,1%, 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	5	Tube/Tuýp/Ống/Chai/Lọ						
788	981		Mometason furoat	3mg/6ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	5	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
789	713		Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	(21,6g +8,1g)/45ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Gói/Ống/Túi						
790	713		Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	(7,2g+2,7g)/ 90ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/lọ/ống						
791	713		Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	(10,63g +3,92g)/ 66 ml	Thụt trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	4	Chai/Lọ/ống/tuýp						
792	713		Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	(21,41g +7,89g)/ 133ml	Thụt trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	4	Chai/Lọ/ống/tuýp						
793	16		Morphin	Morphin dạng muối 10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
794	50		Morphin	Morphin dạng muối 30mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
795	236		Moxifloxacin	25mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Ống/Lọ						
796	236		Moxifloxacin	(5 mg/ml)x 0,4 ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Lọ/Ống/Tuýp						
797	236		Moxifloxacin	5mg/ml x 2ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Lọ/ống/tuýp						
798	236		Moxifloxacin	5mg/ml x 6ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
799	236		Moxifloxacin	400mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
800	236		Moxifloxacin	400mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	5	Chai/Lọ/Hộp/Bình						
801	236		Moxifloxacin	400mg	Uống	Viên	2	Viên						
802	236		Moxifloxacin	400mg/ 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
803	850		Moxifloxacin + dexamethason	(Moxifloxacin 5mg + Dexamethason dạng muối 1mg)/ml x 0,4ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Ống/Lọ						

STT	STT TT 20/2022 /TT-BYT	STT QĐ 1066/QĐ-UBND	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND) (1)	Căn cứ báo giá (3)			
											Cơ sở kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
804	850		Moxifloxacin + dexamethason	(Moxifloxacin 5mg + Dexamethason dạng muối 1mg)/ml x 6ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bình						
805	850		Moxifloxacin + Dexamethason	(Moxifloxacin 5mg + Dexamethason dạng muối 1mg)/ml x 2ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Lọ/Óng/Tuýp						
806	630		Mupirocin	20mg/g x 15gam	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	2	Tube/Tuýp/Óng/Chai/Lọ						
807	630		Mupirocin	20mg/g x 5gam	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	2	Tube/Tuýp/Óng/Chai/Lọ						
808	630		Mupirocin	20mg/g x 5gam	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tube/Tuýp/Óng/Chai/Lọ						
809	422		Mycophenolat	500mg	Uống	Viên	2	Viên						
810	977		N-acetylcystein	600mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
811	977		N-acetylcystein	100mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Gói/Óng/Túi						
812	977		N-acetylcystein	200mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Gói/Óng/Túi						
813	977		N-acetylcystein	200mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
814	977		N-acetylcystein	100mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	4	Viên						
815	977		N-acetylcystein	200mg	Uống	Viên sủi	2	Viên						
816	129		Naloxon hydroclorid	0,4mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
817	52		Naproxen	250mg	Uống	Viên	2	Viên						
818	52		Naproxen	250mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	4	Viên						
819	854		Natri clorid	0,9% x 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
820	854		Natri clorid	0,9% x 12ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bình						
821	997		Natri clorid	0,9% x 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
822	997		Natri clorid	0,9% x500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
823	997		Natri clorid	0,9% x100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
824	997		Natri clorid	0,9% x 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	2	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
825	997		Natri clorid	0,9% x 1000ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
826	997		Natri clorid	0,9% x 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
827	997		Natri clorid	0,9% x 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
828	997		Natri clorid	0,9% x 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
829	997		Natri clorid	10% x 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
830	985		Natri clorid + Natri citrat dihydrat + Kali clorid + Glucose khan + Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat)	520mg + 580mg + 300mg + 2700mg + 5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						

STT	STT TT 20/2022 /TT-BYT	STT QĐ 1066/QĐ-UBND	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Đãi giá đã trúng thầu (VND) (1)	Cơ sở báo giá (3)			
											Cơ sở kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
831	1000		Natri clorid + kali clorid + monobasic kali phosphat + natri acetat + magnesi sulfat + kẽm sulfat + dextrose	Tương đương (Natri clorid 1,955g+Kali clorid 0,375g+Monobasic kali phosphat 0,68g+Natri acetat.3H2O 0,68g+ Magne sulfat.7H2O 0,316g+ Kẽm sulfat.7H2O 5,76mg+ Dextrose Anhydrous 37,5g)/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
832	1000		Natri clorid + kali clorid + monobasic kali phosphat + natri acetat + magnesi sulfat + kẽm sulfat + dextrose	(1,955g + 0,375g + 0,68g + 0,68g + 0,316g + 5,76mg + 37,5g)/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	2	Chai/Lọ/Óng/Túi						
833	985		Natri clorid+Natri citrat+Kali clorid+Glucose khan	0,52g+ 0,58g+0,3g+2,7g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	2	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
834	986		Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	tương đương Natri clorid 0,52g+ Kali clorid 0,3g+ Trinatri citrat khan (dưới dạng Trinatri citrat. 2H2O) 0,509 g+ Glucose khan (dưới dạng glucose monohydrate) 2,7 g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
835	985		Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	0,70g +0,30g+0,58g+4g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Gói/Óng/Túi						
836	856		Natri hyaluronat	1mg/1ml	Dung dịch nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	2	Óng/Lọ						
837	856		Natri hyaluronat	0,4mg/0,4ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Óng/Lọ						
838	856		Natri hyaluronat	1mg/ml x 6ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bình						
839	856		Natri hyaluronat	21.6mg/12ml (0,18%)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bình						
840	856		Natri hyaluronat	20mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/lọ/ống/Bơm tiêm/Bút tiêm/ Syringe						
841	856		Natri hyaluronat	25mg/2,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bình						
842	131		Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	840 mg/ 10 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
843	131		Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	4,2% x 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Hộp/Bình						
844	131		Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	1,4% x500ML	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
845	131		Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	1,4%x250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
846	960		Natri montelukast	5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
847	538		Nebivolol	5mg	Uống	Viên	1	Viên						
848	54		Nefopam hydroclorid	20mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bình						
849	54		Nefopam hydroclorid	30mg	Uống	Viên	1	Viên						
850	216		Neomycin + polymyxin B + dexamethason	(Neomycin dạng muối 3500IU+ polymyxin B dạng muối 6000IU+ dexamethason 1mg)/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						
851	216		Neomycin + polymyxin B + dexamethason	(Neomycin 35mg + Polymyxin B dạng muối 100.000 IU + Dexamethason 10mg)/ 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Chai/Lọ/Óng/ Túi/Gói						

STT	STT TT 20/2022 /TT-BYT	STT QĐ 1066/QĐ-UBND	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Đãi giá đã trúng thầu (VND) (1)	Cơ sở báo giá (3)			
											Cơ sở kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
852	216		Neomycin + polymyxin B + dexamethason	(Neomycin dạng muối 35mg; Polymyxin B dạng muối 100.000IU + dexamethason 10mg)/10ml	Nhỏ mắt, tai	Thuốc nhỏ mắt	4	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
853	216		Neomycin + polymyxin B + dexamethason	(3500IU + 6000IU + 1mg)/gram x 3,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	1	Tube/Tuýp/Ống/Chai/Lọ						
854	27		Neostigmin metylsulfat (bromid)	0,5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
855	27		Neostigmin metylsulfat (bromid)	0,25 mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
856	27		Neostigmin metylsulfat (bromid)	0,5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
857	999		Nhũ dịch lipid	10% x 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Hộp/Bình						
858	999		Nhũ dịch lipid	20% x 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Hộp/Bình						
859	999		Nhũ dịch lipid	20% x 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Hộp/Bình						
860	999		Nhũ dịch lipid	10% x 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	5	Chai/Lọ/Hộp/Bình						
861	999		Nhũ dịch lipid (Dầu đậu nành+ Lecithin trứng+ Glycerol)	(25g+3g+5,625g)/ 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	5	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
862	539		Nicardipin	Nicardipin dạng muối 10mg	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
863	539		Nicardipin	Nicardipin dạng muối 10mg/ 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
864	491		Nicorandil	5mg	Uống	Viên	2	Viên						
865	491		Nicorandil	10mg	Uống	Viên	4	Viên						
866	491		Nicorandil	5mg	Uống	Viên	4	Viên						
867	491		Nicorandil	10mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
868	491		Nicorandil	5mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
869	593		Nimodipin	10mg/ 50ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
870	593		Nimodipin	10mg /50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
871	593		Nimodipin	30mg	Uống	Viên	4	Viên						
872	681		Nizatidin	75mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
873	134		Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
874	134		Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	10mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
875	134		Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
876	134		Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	5mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
877	134		Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
878	134		Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	4mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	2	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
879	1003		Nước cất pha tiêm	500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
880	314		Nystatin + Neomycin + Polymyxin B	Nystatin 100.000 IU+ Neomycin dạng 35.000IU + Polymyxin B dạng muối 35.000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	1	Viên						
881	314		Nystatin + Neomycin + Polymyxin B	Nystatin 100000IU + Neomycin dạng muối 35000IU + Polymyxin B dạng muối 35000IU	Đặt âm đạo	Viên nang	4	Viên						

STT	STT TT 20/2022 /TT-BYT	STT QĐ 1066/QĐ-UBND	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Đãi giá đã trúng thầu (VND) (1)	Căn cứ báo giá (3)			
											Cơ sở kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
882	738		Octreotid	0,1mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
883	738		Octreotid	0,1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bình						
884	239		Ofloxacin	3mg/1ml * 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	2	Óng/Lọ						
885	239		Ofloxacin	3mg/ml x 6ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bình						
886	239		Ofloxacin	200mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
887	239		Ofloxacin	200mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	2	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
888	239		Ofloxacin	200mg/ 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
889	239		Ofloxacin	200mg/ 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	5	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
890	239		Ofloxacin	10,5mg/3,5g	Thuốc mỡ tra mắt	Thuốc tra mắt	2	Tube/Tuýp						
891	239		Ofloxacin	300mg	Uống	Viên	4	Viên						
892	920		Olanzapin	10mg	Uống	Viên	3	Viên						
893	920		Olanzapin	7,5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	4	Viên						
894	858		Olopatadin hydroclorid	2mg/ml x 2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bình						
895	858		Olopatadin hydroclorid	2mg/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Chai/Lọ/Óng/Tuýp/Túi/Gói						
896	682		Omeprazol	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
897	682		Omeprazol	40mg	Uống	Viên nang	2	Viên						
898	694		Ondansetron	8mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
899	694		Ondansetron	8mg	Uống	Viên	1	Viên						
900	205		Oxacilin	250 mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
901	205		Oxacillin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
902	205		Oxacilin	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bình						
903	205		Oxacilin	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
904	205		Oxacilin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
905	205		Oxacilin	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
906	205		Oxacilin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
907	205		Oxacilin	2000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bình						
908	205		Oxacilin	500mg	Uống	Viên nang	1	Viên						
909	205		Oxacilin	250mg	Uống	Viên nang	2	Viên						
910	380		Oxaliplatin	100mg/20ml	Tiêm/Tiêm tuyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm tuyền	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
911	380		Oxaliplatin	50mg/10ml	Tiêm/Tiêm tuyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm tuyền	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
912	889		Oxytocin	10IU/1ml	Tiêm/ truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bình						
913	889		Oxytocin	10UI/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
914	381		Paclitaxel	30mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						

STT	STT TT 20/2022 /TT-BYT	STT QĐ 1066/QĐ-UBND	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND) (1)	Căn cứ báo giá (3)			
											Cơ sở kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
915	381		Paclitaxel	250mg	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
916	381		Paclitaxel	260mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
917	426		Pamidronat	Pamidronat dạng muối 30mg/ 10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
918	943		Panax Notoginseng Saponins	200mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	5	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
919	684		Pantoprazol	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	2	Viên						
920	684		Pantoprazol	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	3	Viên						
921	702		Papaverin hydroclorid	40mg/ 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
922	56		Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Đặt trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	4	Viên						
923	56		Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Túi/Gói						
924	56		Paracetamol (acetaminophen)	160mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
925	56		Paracetamol (acetaminophen)	300mg	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bin h						
926	56		Paracetamol (acetaminophen)	1000mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bin h						
927	56		Paracetamol (acetaminophen)	1000mg/100ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
928	57		Paracetamol + chlorpheniramin	Paracetamol 325mg + chlorpheniramin dạng muối 2mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
929	57		Paracetamol + chlorpheniramin	(Paracetamol 250mg + chlorpheniramin dạng muối 2mg) x 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Gói/Ống/Túi						
930	57		Paracetamol + chlorpheniramin	(Paracetamol 250mg + chlorpheniramin dạng muối 2mg) /5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
931	57		Paracetamol + chlorpheniramin	Paracetamol 325mg + chlorpheniramin dạng muối 2mg	Uống	Viên	2	Viên						
932	57		Paracetamol + chlorpheniramin	Paracetamol 500mg + chlorpheniramin dạng muối 2mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
933	57		Paracetamol + chlorpheniramin	Paracetamol 325mg + chlorpheniramin dạng muối 2mg	Uống	Viên sủi	4	Viên						
934	57		Paracetamol + chlorpheniramin	Paracetamol 500mg + chlorpheniramin dạng muối 2mg	Uống	Viên sủi	4	Viên						
935	66		Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrin	(Paracetamol 1.500mg + chlorpheniramin dạng muối 4,95mg+ phenylephrin dạng muối 37,5mg)/75ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/lọ/ống						
936	66		Paracetamol + Chlorpheniramin + Phenylephrin	Paracetamol 500mg + chlorpheniramin dạng muối 2mg + phenylephrin dạng muối 10mg	Uống	Viên	2	Viên						
937	66		Paracetamol + Chlorpheniramin + Phenylephrin	Paracetamol 500mg + chlorpheniramin dạng muối 2mg + phenylephrin dạng muối 5mg	Uống	Viên	4	Viên						
938	58		Paracetamol + codein phosphat	500mg + 30mg	Uống	Viên	1	Viên						

STT	STT TT 20/2022 /TT-BYT	STT QĐ 1066/QĐ-UBND	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND) (1)	Căn cứ báo giá (3)			
											Cỡ số kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
939	58		Paracetamol + codein phosphat	500mg + 15mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
940	68		Paracetamol + diphenhydramin + phenylephrin	Paracetamol 325mg + diphenhydramin dạng muối 25mg + phenylephrin dạng muối 5mg	Uống	Viên	4	Viên						
941	60		Paracetamol + ibuprofen	250mg + 100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
942	61		Paracetamol + Methocarbamol	500mg + 400mg	Uống	Viên	4	Viên						
943	62		Paracetamol + Phenylephrin	Paracetamol 650mg+ phenylephrin dạng muối 5mg	Uống	Viên	2	Viên						
944	69		Paracetamol + phenylephrin + dextromethorphan	Paracetamol 650mg+ phenylephrin dạng muối 10mg + dextromethorphan dạng muối 20mg	Uống	Viên	4	Viên						
945	64		Paracetamol + Tramadol	Paracetamol 325mg+ tramadol dạng muối 37,5mg	Uống	Viên	3	Viên						
946	487		Pegfilgrastim	6mg/0,6ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Bom tiêm/Bút tiêm/ Syringe						
947	948		Pentoxifyllin	200mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Óng/Túi						
948	541		Perindopril	Perindopril dạng muối 5mg	Uống	Viên	1	Viên						
949	541		Perindopril	Perindopril dạng muối 8mg	Uống	Viên	2	Viên						
950	541		Perindopril	Perindopril dạng muối 4mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
951	542		Perindopril + Amlodipin	Perindopril dạng muối 7mg+ Amlodipin 5mg	Uống	Viên	1	Viên						
952	542		Perindopril + Amlodipin	Perindopril dạng muối 4mg+ Amlodipin 5mg	Uống	Viên	1	Viên						
953	542		Perindopril + Amlodipin	Perindopril dạng muối 4mg+ Amlodipin 5mg	Uống	Viên	1	Viên						
954	542		Perindopril + Amlodipin	Perindopril dạng muối 8mg + Amlodipin 5mg	Uống	Viên	1	Viên						
955	542		Perindopril + Amlodipin	Perindopril dạng muối 4mg+ Amlodipin 5mg	Uống	Viên	2	Viên						
956	542		Perindopril + Amlodipin	Perindopril dạng muối 4mg + Amlodipin 10mg	Uống	Viên	3	viên						
957	542		Perindopril + Amlodipin	Perindopril dạng muối 8mg + Amlodipin 5mg	Uống	Viên	3	Viên						
958	543		Perindopril + indapamid	Perindopril dạng muối 5mg + Indapamid 1,25mg	Uống	Viên	1	Viên						
959	543		Perindopril + Indapamid	Perindopril dạng muối 8mg+Indapamid 2,5mg	Uống	Viên	1	Viên						
960	543		Perindopril + Indapamid	Perindopril dạng muối 4mg + Indapamid dạng muối 1,25mg	Uống	Viên	2	Viên						
961	543		Perindopril + Indapamid	Perindopril dạng muối 2mg + Indapamid 0,625 mg	Uống	Viên	4	viên						
962	543		Perindopril + Indapamid	Perindopril dạng muối 8mg + Indapamid 2,5 mg	Uống	Viên	4	viên						
963	153		Phenobarbital	Phenobarbital dạng muối 200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	5	Chai/Lọ/Óng/Túi						
964	153		Phenobarbital	10 mg	Uống	Viên	2	Viên						
965	153		Phenobarbital	100mg	Uống	Viên	2	Viên						
966	136		Phenylephrin	500mcg/10 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
967	154		Phenytoin	100mg	Uống	Viên	4	Viên						
968	703		Phloroglucinol hydrat + trimethyl phloroglucinol	40mg + 0,04mg	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bình						

STT	STT TT 20/2022 /TT-BYT	STT QĐ 1066/QĐ-UBND	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND) (1)	Căn cứ báo giá (3)			
											Cơ sở kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
969	703		Phloroglucinol hydrat + trimethyl phloroglucinol	40mg + 0,04mg	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bình						
970	458		Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
971	458		Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
972	458		Phytomenadion (vitamin K1)	1mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
973	458		Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bình						
974	29		Pipecuronium bromid	4mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	1	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
975	206		Piperacilin	2000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bình						
976	206		Piperacilin	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
977	206		Piperacilin	4000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bình						
978	206		Piperacilin	4g	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
979	206		Piperacilin	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
980	207		Piperacilin + tazobactam	2000mg + 250mg	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bình						
981	207		Piperacilin + tazobactam	2000mg + 250mg	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bình						
982	207		Piperacilin + Tazobactam	4 g + 0,5 g	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
983	949		Piracetam	2000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bình						
984	949		Piracetam	400mg	Uống	Viên	3	Viên						
985	949		Piracetam	800mg	Uống	Viên	3	Viên						
986	949		Piracetam	400mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
987	949		Piracetam	800mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
988	862		Polyethylen glycol + propylen glycol	(4mg + 3mg)/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Óng/lọ/tuýp						
989	862		Polyethylen glycol + propylen glycol	(4mg + 3mg)/ml x 2ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Óng/lọ/tuýp						
990	862		Polyethylene glycol 400 + Propylen glycol	0,4% + 0,3%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Óng/Lọ						
991	137		Polystyren	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Gói/Óng/Túi						
992	664		Povidon iodin	10% x 1000ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Chai/Lọ/Hộp/Bình						
993	664		Povidon iodin	10% x 500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
994	664		Povidon iodin	10% x 120ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
995	664		Povidon iodin	10% x 150ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
996	664		Povidon iodin	7,5% x 80ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
997	664		Povidon iodin	7,5% x 125ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
998	582		Pravastatin	Pravastatin dạng muối 30mg	Uống	Viên	4	Viên						
999	582		Pravastatin	Pravastatin dạng muối 10mg	Uống	Viên	2	Viên						
1000	582		Pravastatin	40mg	Uống	Viên	2	Viên						

STT	STT TT 20/2022 /TT-BYT	STT QĐ 1066/QĐ-UBND	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND) (1)	Căn cứ báo giá (3)			
											Cơ sở kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
1001	582		Pravastatin	30mg	Uống	Viên	4	Viên						
1002	582		Pravastatin	10mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
1003	582		Pravastatin	20mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
1004	756		Prednisolon acetat (natri phosphate)	Tương đương Prednisolon 10mg	Uống	Viên	4	Viên						
1005	155		Pregabalin	200mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Gói/Ống/Túi						
1006	155		Pregabalin	100mg	Uống	Viên	3	Viên						
1007	155		Pregabalin	50mg	Uống	Viên	3	Viên						
1008	78		Probenecid	500mg	Uống	Viên	4	Viên						
1009	19		Procain hydroclorid	60mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
1010	774		Progesteron	800mg/ 80g	Đùng ngoài	Thuốc đùng ngoài	4	Tube/Tuýp/Ống/Chai/Lọ						
1011	774		Progesteron	25mg	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
1012	774		Progesteron	100mg	Uống/Đặt âm đạo	Viên nang	1	Viên						
1013	774		Progesteron	200mg	Uống/Đặt âm đạo	Viên nang	1	Viên						
1014	112		Promethazin hydroclorid	2% . 10g	Đùng ngoài	Thuốc đùng ngoài	4	Tube/Tuýp/Ống/Chai/Lọ						
1015	20		Proparacain hydroclorid	5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Lọ/Ống/Tuýp						
1016	21		Propofol	1% x 20ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	5	Chai/Lọ/Ống/Túi						
1017	21		Propofol	1% x 20ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
1018	21		Propofol	1% x20ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	5	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
1019	496		Propranolol hydroclorid	1mg/ ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
1020	805		Propylthiouracil (PTU)	100mg	Uống	Viên	4	Viên						
1021	921		Quetiapin	100mg	Uống	Viên	1	Viên						
1022	921		Quetiapin	100mg	Uống	Viên	2	Viên						
1023	921		Quetiapin	50mg	Uống	Viên	2	Viên						
1024	921		Quetiapin	150mg	Uống	Viên	4	Viên						
1025	544		Quinapril	Quinapril dạng muối 10mg	Uống	Viên	4	Viên						
1026	685		Rabeprazol	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	1	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
1027	685		Rabeprazol	Rabeprazol dạng muối 20mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	2	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
1028	685		Rabeprazol	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	4	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
1029	685		Rabeprazol	Rabeprazol dạng muối 20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	4	Viên						
1030	685		Rabeprazol	10mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	2	Viên						
1031	685		Rabeprazol	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	5	Viên						
1032	728		Racecadotril	175mg	Uống	Viên	4	Viên						
1033	545		Ramipril	10mg	Uống	Viên	2	Viên						
1034	545		Ramipril	5mg	Uống	Viên	2	Viên						
1035	545		Ramipril	7,5mg	Uống	Viên	4	Viên						
1036	545		Ramipril	2,5mg	Uống	Viên nang	1	Viên						
1037	545		Ramipril	5mg	Uống	Viên nang	1	Viên						
1038	545		Ramipril	1,25mg	Uống	Viên nang	2	Viên						
1039	545		Ramipril	5mg	Uống	Viên nang	2	Viên						

STT	STT TT 20/2022 /TT-BYT	STT QĐ 1066/QĐ-UBND	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND) (1)	Căn cứ báo giá (3)			
											Cỡ số kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
1040	545		Ramipril	1,25mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
1041	545		Ramipril	10mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
1042	545		Ramipril	2,5mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
1043	688		Rebamipid	100mg	Uống	Viên	3	Viên						
1044	796		Repaglinid	1mg	Uống	Viên	1	Viên						
1045	796		Repaglinid	0,5mg	Uống	Viên	4	Viên						
1046	1001		Ringer acetat	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	2	Chai/Lọ/Óng/Túi						
1047	1001		Ringer lactat	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Hộp/Bình						
1048	1001		Ringer lactat (Natri clorid; Kali clorid ; Natri lactat ; Calci clorid2H2O);	(3g+0,2g+ 1,6g+ 0,135g) /500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
1049	91		Risedronat	Risedronat dạng muối 35mg	Uống	Viên	2	Viên						
1050	922		Risperidon	3mg	Uống	Viên	4	Viên						
1051	400		Rituximab	500mg/50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	5	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
1052	568		Rivaroxaban	15mg	Uống	Viên	2	Viên						
1053	30		Rocuronium bromid	100mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bình						
1054	30		Rocuronium bromid	50mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
1055	583		Rosuvastatin	5mg	Uống	Viên	1	Viên						
1056	583		Rosuvastatin	5mg	Uống	Viên	4	Viên						
1057	583		Rosuvastatin	10mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
1058	904		Rotundin	60mg	Uống	Viên	4	Viên						
1059	229		Roxithromycin	500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Gói/Óng/Túi						
1060	729		Saccharomyces boulardii	10^8 CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
1061	729		Saccharomyces boulardii	10^9 CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Gói/Óng/Túi						
1062	729		Saccharomyces boulardii	2,26 x 10^9 CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Gói/Óng/Túi						
1063	963		Salbutamol + Ipratropium	(Salbutamol 2,5mg + Ipratropium dạng muối 0,5mg)/2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/Hỗn dịch khí dung	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
1064	962		Salbutamol sulfat	Tương đương: Salbutamol 2 mg/5 ml x 30ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
1065	962		Salbutamol sulfat	Tương đương: Salbutamol 2,5mg/2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/Hỗn dịch khí dung	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
1066	962		Salbutamol sulfat	Tương đương: Salbutamol 5,0mg/2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/Hỗn dịch khí dung	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
1067	962		Salbutamol sulfat	Tương đương: Salbutamol 100mcg/ liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	1	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
1068	962		Salbutamol sulfat	Salbutamol 100µg (mcg)/liều xịt x 200 liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	2	Chai/Lọ/Hộp/Bình						
1069	962		Salbutamol sulfat	Tương đương: Salbutamol 5mg/ 5ml (0,1%)	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
1070	962		Salbutamol sulfat	Tương đương: Salbutamol 5 mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
1071	962		Salbutamol sulfat	Tương đương: Salbutamol 4mg	Uống	Viên	5	Viên						
1072	636		Salicylic acid	167mg/g	Bôi ngoài	Thuốc dùng ngoài	1	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bình						
1073	637		Salicylic acid + Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat)	30mg/g + 0,5mg/g x 30gam	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	2	Tube/Tuýp/Óng/Chai/Lọ						
1074	637		Salicylic acid + betamethason dipropionat	(0,45 g+9,6 mg)/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tube/Tuýp						

STT	STT TT 20/2022 /TT-BYT	STT QĐ 1066/QĐ-UBND	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND) (1)	Căn cứ báo giá (3)			
											Cơ sở kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
1075	637		Salicylic acid + betamethason dipropionat	(30mg + 0,64mg)/g x 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tube/Tuýp/Ông/Chai/Lọ						
1076	637		Salicylic acid + betamethason dipropionat	(30mg/g + 0,64mg/g) x 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tube/Tuýp						
1077	964		Salmeterol + fluticason propionat	(25mcg+250mcg)/liều x 120 liều	Đường Hô hấp/Xịt mũi, xịt họng	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	1	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói/Bình						
1078	964		Salmeterol + fluticason propionat	(50mcg + 250mcg)/liều x 60 liều	Đường Hô hấp/Xịt mũi, xịt họng	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	1	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói/Bình						
1079	964		Salmeterol + fluticason propionat	(25mcg+125mcg)/liều x 120 liều	Đường Hô hấp/Xịt mũi, xịt họng	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	5	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói/Bình						
1080	964		Salmeterol + fluticason propionat	(25mcg+250mcg)/liều x 120 liều	Đường Hô hấp/Xịt mũi, xịt họng	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	5	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói/Bình						
1081	444		Sắt (III) hydroxyd polymaltose	50mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Gói/Ông/Túi						
1082	444		Sắt (III) hydroxyd polymaltose	600mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Gói/Ông/Túi						
1083	450		Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	Tương đương Sắt (dưới dạng Sắt hydroxyd polymaltose) 100mg + acid folic 0,35mg	Uống	Viên	2	Viên						
1084	1019		Sắt clorid + kẽm clorid + mangan clorid + đồng clorid + crôm clorid + natri molybdat dihydrat + natri selenid pentahydrat + natri fluorid + kali iodid	(4,436 mg+6,815 mg+ 1,258mg+ 1,614 mg+0,032 mg+ 0,0242 mg + 0,0789 mg+ 1,260 mg+0,166 mg)/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ông/Hộp/Bình						
1085	449		Sắt fumarat + acid folic	310mg + 0,35mg	Uống	Viên	1	Viên						
1086	449		Sắt fumarat + acid folic	200mg + 1mg	Uống	Viên	4	Viên						
1087	449		Sắt fumarat + acid folic	152,1mg + 0,5mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
1088	449		Sắt fumarat + acid folic	162mg+750mcg	Uống	Viên nang	4	Viên						
1089	449		Sắt fumarat + acid folic	200mg + 0,75mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
1090	449		Sắt fumarat + acid folic	305mg+350mcg	Uống	Viên nang	4	Viên						
1091	1018		Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	Tương đương Sắt (dưới dạng Sắt gluconat) 50mg; Mangan gluconat 10,78mg; Đồng gluconat 5mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói/Bình						
1092	1018		Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	50mg + 10,78mg + 5mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Ông/Lọ						
1093	445		Sắt protein succinylat	(800mg/15ml) x 30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/lọ/ống						
1094	446		Sắt sucrose (hay dextran)	tương đương: Sắt (III) (dưới dạng Iron (III) hydroxyd Sucrose complex) 100mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	5	Chai/Lọ/Ông/Hộp/Bình						
1095	446		Sắt sucrose (hay dextran)	tương đương: Sắt (III) (dưới dạng Iron (III) hydroxyd Sucrose complex) 100mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ông/Hộp/Bình						
1096	451		Sắt sulfat + acid folic	200mg + 0,4mg	Uống	Viên	4	Viên						
1097	451		Sắt sulfat + acid folic	114mg + 0,8mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	1	Viên						
1098	936		Sertralin	50mg	Uống	Viên nang	4	Viên						

STT	STT TT 20/2022 /TT-BYT	STT QĐ 1066/QĐ-UBND	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND) (1)	Căn cứ báo giá (3)			
											Cơ sở kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
1099	23		Sevofluran	100% x 250ml	Đường hô hấp	Thuốc gây mê đường hô hấp	1	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói/Bình						
1100	740		Silymarin	150mg	Uống	Viên	1	Viên						
1101	740		Silymarin	90mg	Uống	Viên nang	1	Viên						
1102	740		Silymarin	140mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
1103	740		Silymarin	200mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
1104	585		Simvastatin + Ezetimib	10mg + 10mg	Uống	Viên	2	Viên						
1105	585		Simvastatin + Ezetimib	10mg + 10mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
1106	585		Simvastatin + Ezetimibe	10mg+10mg	Uống	Viên	4	Viên						
1107	585		Simvastatin + Ezetimibe	20mg+10mg	Uống	Viên	2	Viên						
1108	585		Simvastatin + ezetimibe	40mg+10mg	Uống	Viên	4	Viên						
1109	799		Sitagliptin	100mg	Uống	Viên	4	Viên						
1110	800		Sitagliptin + Metformin	Sitagliptin 100mg + Metformin dạng muối 1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	3	Viên						
1111	800		Sitagliptin + Metformin	Sitagliptin 50mg, Metformin dạng muối 500 mg	Uống	Viên	3	Viên						
1112	800		Sitagliptin + metformin	Sitagliptin 50mg+ metformin dạng muối 1000mg	Uống	Viên	3	Viên						
1113	278		Sofosbuvir + Velpatasvir	400mg + 100mg	Uống	Viên	4	Viên						
1114	278		Sofosbuvir + Velpatasvir	400mg+100 mg	uống	viên	5	Viên						
1115	714		Sorbitol	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	2	Chai/Lọ/Gói/Ông/Túi						
1116	714		Sorbitol	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói						
1117	141		Sorbitol	3% x 5 lit	Rửa nội soi bằng quang	Dung dịch rửa vô khuẩn	4	Can/chai/lọ						
1118	231		Spiramycin + metronidazol	750.000IU + 125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Gói/Ông/Túi						
1119	231		Spiramycin + metronidazol	1.500.000IU + 250mg	Uống	Viên	2	Viên						
1120	231		Spiramycin + Metronidazol	750.000 I.U + 125mg	Uống	Viên	2	Viên						
1121	670		Spironolacton	50mg	Uống	Viên nang	1	Viên						
1122	670		Spironolacton	50mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
1123	689		Sucralfat	1000mg	Uống	Viên	4	Viên						
1124	689		Sucralfat	1500mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói						
1125	241		Sulfadiazin bạc	200mg/20g	Đùng ngoài	Thuốc đùng ngoài	4	Tube/Tuýp						
1126	241		Sulfadiazine bạc	0,01	Đùng ngoài	Thuốc đùng ngoài	5	Tube/Tuýp/Ông/Chai/Lọ						
1127	245		Sulfamethoxazol + Trimethoprim	(2000mg + 400mg)/ 50ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói						
1128	245		Sulfamethoxazol + trimethoprim	400mg + 80mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói						
1129	245		Sulfamethoxazol + Trimethoprim	(200mg + 40mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói						
1130	245		Sulfamethoxazol + Trimethoprim	800mg + 160mg	Uống	Viên	4	Viên						
1131	923		Sulpirid	100mg	Uống	Viên	4	Viên						
1132	982		Surfactant (Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn hoặc phổi bò; hoặc chất diện hoạt chiết xuất từ phổi bò (Bovine lung surfactant))	120mg/ 1,5ml	Đường nội khí quản	Hỗn dịch đùng đường nội khí quản	1	Chai/Lọ/Ông/Túi/Gói						
1133	639		Tacrolimus	5mg/5g	Đùng ngoài	Thuốc đùng ngoài	4	Tube/Tuýp/Ông/Chai/Lọ						
1134	413		Tamoxifen	20mg	Uống	Viên	1	Viên						

STT	STT TT 20/2022 /TT-BYT	STT QĐ 1066/QĐ-UBND	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND) (1)	Căn cứ báo giá (3)			
											Cơ sở kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
1135	384		Tegafur-uracil (UFT hoặc UFUR)	100mg + 224mg	Uống	Viên nang	2	Viên						
1136	258		Teicoplanin	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	4	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
1137	548		Telmisartan + hydrochlorothiazid	40mg+ 12,5mg	Uống	Viên	3	Viên						
1138	548		Telmisartan + Hydrochlorothiazid	40mg+12,5mg	Uống	Viên	1	Viên						
1139	548		Telmisartan + Hydrochlorothiazid	80mg + 25mg	Uống	Viên	2	Viên						
1140	548		Telmisartan + hydrochlorothiazid	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	3	Viên						
1141	73		Tenoxicam	20mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
1142	73		Tenoxicam	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
1143	308		Terbinafin (hydrochloride)	10mg/g x 30 gam	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	2	Tube/Tuýp/Ống/Chai/Lọ						
1144	965		Terbutalin	Terbutalin dạng muối 1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
1145	965		Terbutalin	Terbutalin dạng muối 5mg/10ml	Đường hô hấp	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
1146	973		Terpin hydrat + Codein	100 mg + 15 mg	Uống	Viên	4	Viên						
1147	424		Thalidomid	50mg	Uống	Viên nang	2	Viên						
1148	806		Thiamazol	5mg	Uống	Viên	4	Viên						
1149	822		Thiocolchicosid	2mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
1150	822		Thiocolchicosid	4mg	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
1151	822		Thiocolchicosid	4mg	Uống	Viên	4	Viên						
1152	571		Ticagrelor	90mg	Uống	Viên	1	Viên						
1153	211		Ticarcillin + acid clavulanic	1,5g + 0,1g	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
1154	211		Ticarcillin + acid Clavulanic	3000mg + 100mg	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
1155	211		Ticarcillin + acid clavulanic	3g + 0,2g	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
1156	224		Tinidazol	400mg	Tiêm/ Truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
1157	224		Tinidazol	500mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
1158	705		Tiropamid hydroclorid	100mg	Uống	Viên	2	Viên						
1159	821		Tizanidin hydroclorid	Tương đương: Tizanidin 4mg	Uống	Viên	4	Viên						
1160	218		Tobramycin	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	2	Lọ/Ống/Tuýp						
1161	218		Tobramycin	0,3% x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Lọ/Ống/Tuýp						
1162	218		Tobramycin	80mg	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
1163	218		Tobramycin	40mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
1164	218		Tobramycin	80mg/50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
1165	218		Tobramycin	80mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói						
1166	219		Tobramycin + dexamethason	(Tobramycin 15mg + Dexamethason dạng muối 5mg)/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Lọ/Ống/Tuýp						

STT	STT TT 20/2022 /TT-BYT	STT QĐ 1066/QĐ-UBND	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND) (1)	Căn cứ báo giá (3)			
											Cơ sở kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
1167	219		Tobramycin + Dexamethason	(Tobramycin 0,3% + Dexamethason dạng muối 0,1%) x 7ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bình						
1168	219		Tobramycin + Dexamethasone	(10,5 mg + 3,5 mg)/3,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	1	Tube/Tuýp						
1169	925		Tofisopam	50mg	Uống	Viên	1	Viên						
1170	156		Topiramát	50mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
1171	460		Tranexamic acid	500mg	Uống	Viên	4	Viên						
1172	460		Tranexamic acid	250mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
1173	402		Trastuzumab	150mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	2	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
1174	868		Travoprost	0,04mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Lọ/Óng/Tuýp						
1175	868		Travoprost	40mcg/ml x 2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bình						
1176	441		Trihexyphenidyl hydroclorid	2mg	Uống	Viên	4	Viên						
1177	743		Trimebutin maleat	100mg	Uống	Viên	1	Viên						
1178	492		Trimetazidin	Trimetazidin dạng muối 20mg	Uống	Viên	1	Viên						
1179	492		Trimetazidin	Trimetazidin dạng muối 35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	1	Viên						
1180	492		Trimetazidin	Trimetazidin dạng muối 80mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	1	Viên						
1181	492		Trimetazidin	Trimetazidin dạng muối 35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	2	Viên						
1182	871		Tropicamide + phenylephrine hydroclorid	(50mg + 50mg)/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Lọ/Óng/Tuýp						
1183	642		Tyrothricin	5mg/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	1	Tube/Tuýp						
1184	642		Tyrothricin	5mg/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tube/Tuýp/Óng/Chai/Lọ						
1185	643		Urea	4g/20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tube/Tuýp/Óng/Chai/Lọ						
1186	744		Ursodeoxycholic acid	500mg	Uống	Viên	1	Viên						
1187	744		Ursodeoxycholic acid	200mg	Uống	Viên	4	Viên						
1188	744		Ursodeoxycholic acid	250mg	Uống	Viên nang	1	Viên						
1189	157		Valproat natri	57,64mg/ml x 150ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Gói/Óng/Túi						
1190	157		Valproat natri	200 mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	2	Viên						
1191	157		Valproat natri	500mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	2	Viên						
1192	157		Valproat natri	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	4	Viên						
1193	157		Valproat natri	500mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	4	Viên						
1194	549		Valsartan	40mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
1195	550		Valsartan + hydrochlorothiazid	80 mg + 12,5mg	Uống	Viên	2	Viên						
1196	550		Valsartan + hydrochlorothiazid	80mg + 12,5mg	Uống	Viên	3	Viên						
1197	550		Valsartan + hydrochlorothiazid	120mg + 12,5mg	Uống	Viên	4	Viên						
1198	259		Vancomycin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
1199	259		Vancomycin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	2	Chai/Lọ/Óng/Túi/Gói						
1200	808		Vasopressin	20UI/ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	5	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bình						
1201	498		Verapamil hydrochloride	40mg	Uống	Viên	1	Viên						
1202	498		Verapamil hydroclorid	5mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Óng/Hộp/Bình						

STT	STT TT 20/2022 /TT-BYT	STT QĐ 1066/QĐ-UBND	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND) (1)	Căn cứ báo giá (3)			
											Cỡ số kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
1203	802		Vildagliptin + metformin	Vildagliptin 50mg + Metformin dạng muối 1000mg	Uống	Viên	1	Viên						
1204	802		Vildagliptin + metformin	Vildagliptin 50mg + Metformin dạng muối 1000mg	Uống	Viên	3	Viên						
1205	802		Vildagliptin + Metformin	Vildagliptin 50mg + Metformin dạng muối 850mg	Uống	Viên	3	Viên						
1206	390		Vinorelbin	10mg/1ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
1207	950		Vinpocetin	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
1208	950		Vinpocetin	5mg	Uống	Viên	1	Viên						
1209	950		Vinpocetin	5mg	Uống	Viên nang	4	viên						
1210	1022		Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	4000UI + 400UI	Uống	Viên nang	4	Viên						
1211	1022		Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	2000 IU +400 IU	Uống	Viên nang	4	Viên						
1212	1023		Vitamin B1	25mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bin h						
1213	1023		Vitamin B1	Tương đương: Thiamin hydroclorid 100mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
1214	1023		Vitamin B1	100mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
1215	1023		Vitamin B1	50mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
1216	1024		Vitamin B1 + B6 + B12	Tương đương: (Thiamine hydrochloride 100mg+ Pyridoxine hydrochloride 100mg+Cyanocobalamin 1mg)/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
1217	1024		Vitamin B1 + B6 + B12	Tương đương: (Thiamine hydrochloride 100mg+ Pyridoxine hydrochloride 100mg+Cyanocobalamin 1mg)/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bin h						
1218	1024		Vitamin B1 + B6 + B12	Tương đương: (Thiamin hydroclorid 100mg+Pyridoxin hydroclorid 100mg+Cyanocobalamin 1mg)/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	5	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
1219	1024		Vitamin B1 + B6 + B12	Tương đương Thiamin hydroclorid 50mg + Pyridoxin hydroclorid 250mg+ Cyanocobalamin 5mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
1220	1024		Vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 100mg + 0,15mg	Uống	Viên	4	Viên						
1221	1024		Vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 50mg + 0,5mg	Uống	Viên	4	Viên						
1222	1024		Vitamin B1 + B6 + B12	100mg+ 200mg+ 200mcg	Uống	Viên	4	Viên						
1223	1024		Vitamin B1 + B6 + B12	125mg + 125mg + 0,125mg	Uống	Viên	4	Viên						
1224	1024		Vitamin B1 + B6 + B12	175mg + 175mg + 125mcg	Uống	Viên	4	Viên						
1225	1024		Vitamin B1 + B6 + B12	200mg + 100mg + 1mg	Uống	Viên	4	Viên						
1226	1030		Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	1000mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
1227	1030		Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	2,5mg/ 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						

STT	STT TT 20/2022 /TT-BYT	STT QĐ 1066/QĐ-UBND	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND) (1)	Căn cứ báo giá (3)			
											Cơ sở kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
1228	1028		Vitamin B6	100mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/Hộp/Bình						
1229	1028		Vitamin B6	50mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
1230	1029		Vitamin B6 + magnesi lactat	tương đương (Vitamin B6 5mg + Magnesi lactat dihydrat 470mg)	Uống	Viên	2	Viên						
1231	1031		Vitamin C	100mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Gói/Ống/Túi						
1232	1031		Vitamin C	500 mg	Uống	Viên nang	2	Viên						
1233	1031		Vitamin C	100mg	Uống	Viên sủi	4	Viên						
1234	1033		Vitamin D3	400IU/ 0,4ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
1235	1034		Vitamin E	Tương đương Vitamin E acetat 400mg	Uống	Viên nang	2	Viên						
1236	1035		Vitamin H (B8)	10 mg	Uống	Viên nang	4	Viên						
1237	93		Zoledronic acid	4mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
1238	93		Zoledronic acid	5mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
1239	93		Zoledronic acid	5mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	2	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói						
1240	906		Zopiclon	5mg	Uống	Viên	4	Viên						

Ghi chú:

- Việc lựa chọn giá kế hoạch của các mặt hàng cùng hoạt chất, nồng độ, hàm lượng, đường dùng, dạng bào chế,...tuân thủ quy định tại điểm d khoản 4 Điều 12 Thông tư số 40/2025/TT-BYT
 - Ghi rõ dải giá trúng thầu trong vòng 12 tháng trước theo quy định của điểm c khoản 2 điều 18 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Ví dụ: 2.700-3.150 (VND)/viên.
 - Ghi rõ tên mặt hàng căn cứ báo giá. (3) Cung cấp các báo giá kèm theo./.
- Mọi chi tiết liên hệ với phòng Nghiệp vụ dược, Sở Y tế.

DANH MỤC THUỐC ĐƯỢC LIỆU, THUỐC CÓ KẾT HỢP ĐƯỢC CHẤT VỚI CÁC ĐƯỢC LIỆU, THUỐC CÓ TRUYỀN YÊU CẦU BÁO GIÁ
(kèm theo thông báo số 64/TB-BVĐKKVXM ngày 16 tháng 6 năm 2026 của Bệnh viện đa khoa khu vực Xin Mần tỉnh Tuyên Quang)

STT	STT TT 05/2015/TT- BYT	Tên thành phần của thuốc	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)(1)	Căn cứ báo giá (3)			
									Cỡ số kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
1	1	Gừng	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3	Túi/Gói ≥1,6g						
2	1	Gừng	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3	Chai ≥100g						
3	2	Hoắc hương; Tia tô, Bạch chi; Bạch linh; Đại phúc bì; Thương truật; Hậu phác, Trần bì; Cam thảo; Cát cánh; Bán hạ chế; Can khương	Uống	Viên	3	Viên						
4	3	Sài hồ, Tiền hồ, Xuyên khung, Chi xác, Khương hoạt, Đệ hoạt, Phục linh/Bạch linh, Cát cánh, Nhân sâm/Đảng sâm, Cam thảo	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	3	Chai/Lọ/Gói/Túi/ống≥ 10ml						
5	4	Bạc hà, Thanh hao, Địa liên, Thích gia đẳng, Kim ngân hoa, Tia tô, Kinh giới	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	3	Gói/ống≥ 5ml						
6	4	Bạc hà, Thanh hao, Địa liên, Thích gia đẳng, Kim ngân hoa, Tia tô, Kinh giới	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	3	Chai/Lọ/Gói/Túi/ống≥ 15ml						
7	5	Xuyên khung, Bạch chi, Hương phụ, Quế, Gừng, Cam thảo bắc.	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	3	Chai/Lọ/Gói/Túi/ống≥ 60ml						
8	5	Xuyên khung, Bạch chi, Hương phụ, Quế, Gừng, Cam thảo bắc	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3	Chai/lọ/gói/túi/ống						
9	6	Xuyên khung, Khương hoạt, bạch chi, Hoàng cầm, Phòng phong, Sinh địa, Thương truật, Cam thảo, Tế tân.	Uống	Viên nang	3	Viên						
10	7	Actiso	Uống	Viên	1	Viên						
11	7	Actiso	Uống	Viên nang	1	Viên						
12	7	Actiso	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	1	Chai/Lọ/Gói/Túi/ống ≥10ml						
13	7	Actiso	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	3	Chai/Lọ/Gói/Túi/ống ≥5ml						
14	7	Actiso	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	3	Chai/Lọ/Gói/Túi/ống ≥10ml						
15	7	Actiso	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3	Chai/lọ/gói/túi/ống						
16	8	Actiso, rau đắng đất, bìm bìm	Uống	Viên hoàn cứng	3	Viên						
17	9	Actiso, Cao mặt lợn khô, Tỏi, Than hoạt tính.	Uống	Viên nang	3	Viên						
18	10	Actiso, Rau đắng đất, Bìm bìm	Uống	Viên nang	1	Viên						
19	10	Actiso, Rau đắng đất, Bìm bìm	Uống	Viên	1	Viên						
20	12	Actiso; Sài đất; Thương nhĩ tử; Kim ngân; Hạ khô thảo	Uống	Viên	3	Viên						
21	14	Bạch thược, Bạch truật, Cam thảo, Diệp hạ châu, Đương quy, Đảng sâm, Nhân trần, Phục linh, Trần bì	Uống	Viên	3	Viên						
22	17	Cam thảo, Bạch mao căn, Bạch thược, Đan sâm, Bán lam căn, Hoắc hương, Sài hồ, Liên kiều, Thần khúc, Chi thực, Mạch nha, Nghệ	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	3	Chai/Lọ/Gói/Túi/ống≥ 10ml						
23	18	Cao khô lá dâu tằm.	Uống	Viên nang	3	Viên						
24	20	Diệp cá, Rau má	Uống	Viên nang	3	Viên						
25	21	Diệp hạ châu	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3	Túi/Gói ≥5g						
26	22	Diệp hạ châu; Bồ bồ; Chi tử	Uống	Viên	3	Viên						
27	23	Diệp hạ châu, Bồ công anh, Nhân trần	Uống	Viên nang	3	Viên						
28	24	Diệp hạ châu, Chua ngọt, Cỏ nhọ nôi	Uống	Viên nang	3	Viên						
29	24	Diệp hạ châu, Chua ngọt, Cỏ nhọ nôi	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	3	Chai/Lọ/Gói/Túi/ống≥ 10ml						
30	25	Diệp hạ châu, Hoàng bá, Mộc hương, Quế nhục, Tam thất.	Uống	Viên nang	3	Viên						
31	26	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nôi, Râu ngô, Kim ngân hoa, Nghệ	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	3	Chai/Lọ/Gói/Túi/ống≥ 10ml						
32	26	Diệp hạ châu; Nhân trần; Cỏ nhọ nôi	Uống	Viên nang	3	Viên						
33	26	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nôi	Uống	Viên	3	Viên						
34	26	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nôi	Uống	Viên nang	3	Viên						
35	28	Diệp hạ châu đắng, Xuyên tâm liên, Bồ công anh, Cỏ mực	Uống	Viên nang	3	Viên						
36	32	Kim ngân hoa, Liên kiều, Cát cánh, Bạc hà, Đạm trúc diệp, Cam thảo, Kinh giới tước/Kinh giới, Ngu bồ đề, (Đạm đậu s).	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	3	Chai/Lọ/Gói/Túi/ống≥ 8ml						
37	35	Kim tiền thảo	Uống	Viên nang	1	Viên						
38	35	Kim Tiền Thảo	Uống	Viên hoàn cứng	3	Gói/Túi ≥1,5g						
39	35	Kim tiền thảo	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3	Chai/lọ/gói/túi/ống						
40	36	Kim tiền thảo, Chi thực, Nhân trần, Hậu phác, Hoàng cầm, Bạch mao căn, Nghệ, Bình lang, Mộc hương, Đại hoàng	Uống	Viên	3	Viên						
41	37	Kim tiền thảo, Râu mèo.	Uống	Viên	3	Viên						
42	37	Kim tiền thảo, Râu mèo	Uống	Viên nang	3	Viên						

STT	STT TT 05/2015/TT- BYT	Tên thành phần của thuốc	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)(1)	Căn cứ báo giá (3)			
									Cỡ số kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
43	41	Long đóm thảo, Chi tử, Dương quy, Sài hồ, Hoàng cầm, Trạch tả, Xa tiền tử, Sinh địa, Cam thảo, Mộc thông	Uống	Viên hoàn cứng	3	Viên						
44	44	Nhân trần, Bồ công anh, Cúc hoa, Actiso, Cam thảo, Kim ngân hoa.	Uống	Viên nang	3	Viên						
45	52	Cam thảo, Dương quy, Hoàng kỳ, Khương hoạt, Khương hoàng, Phòng phong, Xích thược, Can khương.	Uống	Viên hoàn cứng	3	Viên						
46	54	Cao xương hỏn hợp, Hoàng bá, Tri mẫu, Trần bì, Bạch thược, Can khương, Thục địa	Uống	Viên hoàn cứng	3	Viên						
47	54	Cao xương hỏn hợp, Hoàng bá, Tri mẫu, Trần bì, Bạch thược, Can khương, Thục địa	Uống	Viên hoàn cứng	3	Gói/Túi ≥7,5g						
48	56	Độc hoạt , Phòng phong, Tang ký sinh, Đỗ trọng, Ngưu tất, Trinh nữ, Hồng hoa, Bạch chi, Tục đoạn, Bồ cốt chi	Uống	Viên nang	3	Viên						
49	57	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Tân giao, Bạch thược, Ngưu tất, Sinh địa, Cam thảo, Đỗ trọng, Tế tân, Quế nhục, Nhân sâm, Dương quy, Xuyên khung	uống	Viên nang	3	Viên						
50	58	Độc hoạt, Quế chi, Phòng phong, Dương quy, Tế tân, Xuyên khung, Tân giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa, Đỗ trọng, Ngưu tất, Bạch linh, Cam thảo, Đàng sâm	Uống	Viên hoàn cứng	3	Gói/Túi ≥5g						
51	58	Độc hoạt, Quế chi, Phòng phong, Dương quy, Tế tân, Xuyên khung , Tân giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa, Đỗ trọng, Ngưu tất, Bạch linh, Cam thảo, Đàng sâm	Uống	Viên hoàn cứng	3	Lọ/Chai/Ông/Túi ≥30g						
52	58	Độc hoạt, Quế nhục, Phòng phong, Dương quy, Tế tân, Xuyên khung, Tân giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh, Cam thảo, Nhân sâm	Uống	Viên hoàn cứng	3	Gói/Túi ≥3g						
53	58	Độc hoạt, Quế nhục, Phòng phong, Dương quy, Tế tân, Xuyên khung, Tân giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Bạch linh, Cam thảo, Nhân sâm	Uống	Viên hoàn cứng	3	Lọ/Chai/Ông/Túi ≥40g						
54	58	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Dương quy, Tế tân (Dây đau xương), Xuyên khung, Tân giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thục địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, (Đàng sâm/Nhân sâm)	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	3	Chai/Lọ/Gói/Túi/Ông ≥ 15ml						
55	58	Độc hoạt , Xuyên khung, Thục địa, Ngưu tất, Dương quy, Phục linh , Tế tân, Tang ký sinh , Bạch thược, Đỗ trọng, Tân giao, Phòng phong, Quế chi, Cam thảo	Uống	Viên hoàn cứng	3	Gói						
56	63	Hy thiêm, Ngũ gia bì gai, Thiên niên kiện, Cấu tích, Thổ phục linh	Uống	Viên nang	3	Viên						
57	63	Hy thiêm, Ngũ gia bì gai, Thiên niên kiện, Cấu tích, Thổ phục linh	Uống	Viên nang	3	Viên						
58	64	Hy thiêm, Ngưu tất, Quế chi, Cấu tích, Sinh địa, Ngũ gia bì.	Uống	Viên hoàn mềm	3	Viên						
59	65	Hy thiêm, Thiên Niên kiện	Uống	Viên nang	3	Viên						
60	65	Hy thiêm, Thiên Niên kiện	Uống	Viên hoàn cứng	3	Viên						
61	67	Lá lốt, Hy thiêm, Ngưu tất, Thổ phục linh.	Uống	Viên nang	3	Viên						
62	67	Lá lốt, Hy thiêm, Ngưu tất, Thổ phục linh	Uống	Viên hoàn cứng	3	Viên						
63	70	Mã tiền chế, Dương qui, Đỗ trọng, Ngưu tất, Quế Chi, Độc hoạt, Thương truật, Thổ phục linh	Uống	Viên hoàn cứng	3	Gói/Túi ≥2g						
64	70	Mã tiền chế, Dương qui, Đỗ trọng, Ngưu tất, Quế Chi, Độc hoạt, Thương truật, Thổ phục linh	Uống	Viên nang	3	Viên						
65	70	Mã tiền chế, Dương qui, Đỗ trọng, Ngưu tất, Quế chi, Thương truật, Độc hoạt, Thổ phục linh	Uống	Viên nang	3	Viên						
66	70	Mã tiền chế, Dương qui, Đỗ trọng, Ngưu tất, Quế Chi, Độc hoạt, Thương truật, Thổ phục linh.	Uống	Viên hoàn cứng	3	Gói						
67	71	Mã tiền chế, Hy thiêm, Ngũ gia bì, Tam thất.	Uống	Viên nang	3	Viên						
68	72	Mã tiền chế, Thương truật, Hương phụ tự chế, Mộc hương, Địa liên, Quế chi.	Uống	Viên nang	3	Viên						
69	72	Mã tiền chế, Thương truật, Hương phụ tự chế, Mộc hương, Địa liên, Quế chi.	Uống	Viên	3	Viên						
70	72	Mã tiền chế, Thương truật, Hương phụ tự chế, Mộc hương, Địa liên, Quế chi.	Uống	Viên nang	3	Viên						
71	76	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tân giao, Bạch thược, Dương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, Mã tiền.	Uống	Viên nang	3	Viên						
72	78	Đàng sâm, Bạch truật, Ý dĩ, Liên nhục, Hoài sơn, Cát cánh, Cam thảo, Sa nhân, Trần bì, Bạch linh, Mạch nha	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	3	Chai/lọ ≥60ml						
73	80	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng Đàng, Hoài sơn, Trần bì, Hoàng liên, Bạch linh, Sa nhân, Bạch thược, Cam thảo, Đàng sâm.	Uống	Viên hoàn cứng	3	Gói/Túi ≥2g						
74	81	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng liên, Đàng sâm, Thần khúc, Bạch linh, Trần bì, Sa nhân, Mạch nha, Cam thảo, Sơn tra, Sơn dược, Nhục đậu khấu.	Uống	Viên hoàn cứng	3	Gói						
75	81	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng liên, Cam thảo, Bạch linh, Đàng sâm, Thần khúc, Trần bì, Sa nhân, Mạch nha, Sơn tra, Hoài sơn/Son dược, Nhục đậu khấu.	Uống	Viên hoàn cứng	3	Viên						
76	82	Bạch truật; Bạch linh; Hoàng kỳ; Toan táo nhân; Đàng sâm; Mộc hương; Cam thảo; Dương quy; Viễn chí; Long nhãn; Đại táo.	Uống	Viên hoàn cứng	3	Gói						

STT	STT TT 05/2015/TT- BYT	Tên thành phần của thuốc	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)(1)	Căn cứ báo giá (3)			
									Cỡ số kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
77	82	Đảng sâm, Bạch Linh , Bạch truật , Viễn chí , Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Cam thảo, Long nhãn, Dương quy, Mộc hương, Đại táo	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	3	Gói/ống ≥5ml						
78	82	Bạch truật, Bạch Linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Đảng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Dương quy, Viễn chí, Long nhãn, Đại táo.	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	3	Chai/Lọ/Gói/Túi/ống≥ 15ml						
79	82	Đương quy, Bạch linh; Bạch truật; Hoàng kỳ; Đại táo; Toan Táo nhân; Long nhãn; Đảng sâm; Viễn chí; Cam thảo; Mộc hương.	Uống	Viên hoàn mềm	3	Viên						
80	83	Bạch truật, Ý dĩ, Cam thảo, Mạch nha, Liên nhục, Sơn tra, Đảng sâm, Thần khúc, Phục linh, Phấn hoa, Hoài Sơn, Cao xương hỗn hợp	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	3	Chai/Lọ/Gói/Túi/ống≥ 100ml						
81	83	Bạch truật, cam thảo, liên nhục, đảng sâm, phục linh, hoài sơn, ý dĩ, mạch nha, sơn tra, thần khúc, phấn hoa, cao xương hỗn hợp	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	3	Chai/ lọ ≥100ml						
82	86	Cát lăm sấm, Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Hoài sơn, Ý dĩ, Khiêm thực, Liên nhục, Mạch nha, Sứ quân tử, Sơn tra, Thần khúc, Cốc tinh thảo, Bạch biển đầu, Ô tặc cốt	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	3	Chai/lọ ≥120ml						
83	86	Cát lăm sấm, Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Hoài sơn, Ý dĩ, Khiêm thực, Liên nhục, Mạch nha, Sứ quân tử, Sơn tra, Thần khúc, Cốc tinh thảo, Bạch biển đầu, Ô tặc cốt	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3	Gói						
84	92	Hoàng liên, Vân mộc hương, Đại hồi, Sa nhân, Quế nhục, Đinh hương.	Uống	Viên nang	3	Viên						
85	94	Kha tử, Mộc hương, Hoàng liên, Bạch truật, Cam thảo, Bạch thược.	Uống	Viên	3	Viên						
86	94	Kha tử, Mộc hương, Hoàng liên, Bạch truật, Cam thảo, Bạch thược.	Uống	Viên nang	3	Viên						
87	95	Lá khôi, Dạ cẩm, Cỏ hần the, Khô sâm, Ô tặc cốt.	Uống	Viên nang	3	Viên						
88	95	Lá khôi, Ô tặc cốt, Khô sâm, Dạ cẩm, Cỏ hần the.	Uống	Viên nang	3	Viên						
89	98	Men bia ép tinh chế	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	3	Chai/Lọ/Gói/Túi/ống≥ 10ml						
90	100	Mộc Hương, Hoàng liên	Uống	Viên hoàn cứng	3	Gói/Túi ≥4g						
91	100	Berberin, Mộc hương, Ngô thù du, Bạch thược.	Uống	Viên	4	Viên						
92	101	Nghê vàng	Uống	Viên hoàn cứng	3	Gói/Túi ≥2g						
93	101	Nghê vàng	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	3	Chai/Lọ/Gói/Túi/ống≥ 100ml						
94	101	Nghê vàng	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	3	Chai/Lọ/Gói/Túi/ống≥ 15ml						
95	103	Ngưu nhĩ phong, La liểu	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Túi/Gói ≥8g						
96	103	Ngưu nhĩ phong, La liểu	Uống	Viên	4	Viên						
97	104	Nha đam tử; Berberin, Tỏi, Mộc hương; Cát căn	Uống	Viên bao tan ở ruột	4	Viên						
98	110	Phòng đảng sâm; Thương truật; Hoài sơn; Hậu phác; Mộc hương; Ô tặc cốt; Cam thảo	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3	Gói						
99	113	Thương truật; Hậu phác; Trần bì; Cam thảo	Uống	Viên nang	3	Viên						
100	114	Tô mộc.	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3	Túi/Gói ≥4,5g						
101	117	Cao khô Trinh Nữ Hoàng Cung	Uống	Viên nang	1	Viên						
102	118	Trinh nữ hoàng cung, Tri mẫu, Hoàng Bá, Ich mẫu, Đào nhân, Trạch tả, Xích thược, Nhục quế	Uống	Viên	3	Viên						
103	125	Đan sâm, Tam thất; Borneol	Uống	Viên hoàn giọt	4	Viên						
104	126	Đảng tâm thảo, Táo nhân, Thảo quyết minh, Tâm sen.	Uống	Viên hoàn mềm	3	Viên						
105	126	Táo nhân, Tâm sen, Thảo quyết minh, Đảng tâm thảo.	Uống	Viên nang	3	Viên						
106	127	Đình lăng, Bạch quả	Uống	Viên nang	2	Viên						
107	127	Đình lăng, bạch quả, đậu tương	Uống	Viên nang	3	Viên						
108	127	Đình lăng, Bạch quả	Uống	Viên	3	Viên						
109	127	Đình lăng, Bạch quả	Uống	Viên nang	3	Viên						
110	127	Đình lăng, Bạch quả	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	3	Chai/Lọ/Gói/Túi/ống≥ 8ml						
111	127	Đình lăng, Bạch quả	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3	Túi/Gói ≥3g						
112	128	Hoàng kỳ; Dương quy; Xích thược; Xuyên khung; Địa long; Hồng hoa; Đào nhân	Uống	Viên hoàn cứng	3	Viên						
113	128	Địa long, Hoàng kỳ, Dương quy, Xích thược, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa.	Uống	Viên nang	3	Viên						
114	129	Đương quy, Bạch quả	Uống	Viên nang	3	Viên						
115	133	Hồng hoa, Dương quy, Sinh địa, Sài hồ, Cam thảo, Xích thược, Xuyên khung, Chi xác, Ngưu tất, Bạch quả	Uống	Viên nang	3	Viên						
116	133	Hồng hoa, Dương quy, Sinh địa, Sài hồ, Cam thảo, Xích thược, Xuyên khung, Chi xác, Ngưu tất, Bạch quả, Đào nhân, Cát cánh	Uống	Viên nang	3	Viên						
117	134	Lá sen, Lá vông, Rotundin	Uống	Viên	4	Viên						
118	135	Lá sen, Lá vông, Lạc tiên, Tâm sen, Bình vôi	Uống	Viên nang	2	Viên						
119	135	Lá sen, Lá vông, Lạc tiên, Tâm sen, Bình vôi	Uống	Viên nang	3	Viên						
120	135	Lá sen; Lá vông; Lạc tiên; Tâm sen; Bình vôi	Uống	Viên	3	Viên						

STT	STT TT 05/2015/TT- BYT	Tên thành phần của thuốc	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)(1)	Căn cứ báo giá (3)			
									Cỡ số kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
121	135	Lá sen, Lá vông, Lạc tiên, Tâm sen, Bình vôi	Uống	Viên nang	3	Viên						
122	139	Sinh địa, Đảng sâm, Đan sâm, Huyền sâm, Bạch linh, Ngũ vị tử, Viễn chí, Cát cánh, Dương quy, Thiên môn, Mạch môn, Toan táo nhân, Bả tử nhân	Uống	Viên hoàn cứng	3	Viên						
123	139	Địa hoàng, Đảng sâm, Đan sâm, Huyền sâm, Bạch linh, Ngũ vị tử, Viễn chí, Cát cánh, Dương quy, Thiên môn, Mạch môn, Toan táo nhân, Bả tử nhân, Chu sa, Cam thảo	Uống	Viên hoàn cứng	3	Gói/Túi ≥4g						
124	139	Sinh địa, Đảng sâm, Đan sâm, Huyền sâm, Ngũ vị tử, Viễn chí, Cát cánh, Dương quy, Thiên môn, Mạch môn, Toan táo nhân, Bả tử nhân, Chu sa	Uống	Viên nang	3	Viên						
125	139	Đan sâm, Huyền sâm, Dương Quy, Viễn chí, Toan táo nhân, Đảng sâm, Bả tử nhân, Bạch linh, Cát cánh, Ngũ vị tử, Mạch môn, Thiên môn, Sinh địa	Uống	Viên hoàn cứng	3	Gói						
126	139	Đan sâm, Huyền sâm, Dương quy, Viễn chí, Toan táo nhân, Đảng sâm, Bả tử nhân, Bạch linh, Cát cánh, Ngũ vị tử, Cam thảo, Mạch môn, Thiên môn, Địa hoàng, Chu sa	Uống	Viên hoàn cứng	3	Chai/Lọ						
127	142	Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3	Túi/Gói ≥5g						
128	142	Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo	Uống	Viên hoàn cứng	3	Viên						
129	142	Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo	Uống	Viên nang	3	Viên						
130	142	Toan Táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo	Uống	Viên hoàn cứng	3	Gói						
131	142	Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo	Uống	Viên	3	Viên						
132	145	Bách bộ	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	3	Chai/Lọ/Gói/Túi/ống ≥ 5ml						
133	145	Bách bộ	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	3	Chai/lọ ≥ 120ml						
134	149	Cát cánh, Kinh giới, Tử uyển, Bách bộ, Hạnh nhân, Cam thảo, Trần bì, Mạch môn	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	3	Chai/Lọ/Gói/Túi/ống ≥ 125ml						
135	150	Húng chanh, Núc nác, Cineol	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	2	Chai/Lọ/Gói/Túi/ống ≥ 90ml						
136	150	Húng chanh, Núc nác, Cineol	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	3	Chai/Lọ/Gói/Túi/ống ≥ 5ml						
137	150	Húng chanh, Núc nác, Cineol	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	3	Chai/Lọ/Gói/Túi/ống ≥ 60ml						
138	150	Húng chanh, Núc nác, Cineol	uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	3	Chai/Lọ/Gói/Túi/ống ≥ 120ml						
139	150	Húng chanh; Núc nác; Cineol	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai/lọ						
140	151	Lá thường xuân.	Ngậm	Viên	3	Viên						
141	151	Lá thường xuân.	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	3	Chai/Lọ/Gói/Túi/ống ≥ 5ml						
142	151	Lá thường xuân.	uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	3	Chai/Lọ/Gói/Túi/ống ≥ 80ml						
143	151	Lá thường xuân.	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	3	Chai/Lọ/Gói/Túi/ống ≥ 120ml						
144	151	Lá thường xuân	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	3	Gói/ống						
145	156	Sinh địa, Mạch môn, Huyền sâm, Bối mẫu, Bạch thược, Mấu đơn bì, Cam thảo	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	3	Chai/Lọ/Gói/Túi/ống ≥ 100ml						
146	156	Sinh địa, Mạch môn, Huyền sâm, Bối mẫu, Bạch thược, Mấu đơn bì, Cam thảo	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	3	Chai/Lọ/Gói/Túi/ống ≥ 5ml						
147	156	Sinh địa, Mạch môn, Huyền sâm, Bối mẫu, Bạch thược, Mấu đơn bì, Cam thảo	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	3	Chai/Lọ/Gói/Túi/ống ≥ 125ml						
148	156	Sinh địa, Mạch môn, Huyền sâm, Bối mẫu, Bạch thược, Mấu đơn bì, Cam thảo	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	3	Chai/Lọ/Gói/Túi/ống ≥ 15ml						
149	156	Sinh địa, Mạch môn, Huyền sâm, Bối mẫu, Bạch thược, Mấu đơn bì, Cam thảo	uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	3	Chai/Lọ/Gói/Túi/ống ≥ 10ml						
150	156	Sinh địa, Mạch môn, Huyền sâm, Bối mẫu, Bạch thược, Mấu đơn bì, Cam thảo	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	3	Chai/lọ ≥ 125ml						
151	156	Sinh địa; Mạch môn; Huyền sâm; Bối mẫu; Bạch Thược; Mấu đơn bì; Cam thảo	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	3	ống/gói ≥ 10ml						
152	158	Tỳ bà diệp, Cát cánh, Bách bộ, Tiền hồ, Tang bạch bì, Thiên môn, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, Hoàng cầm, Cineol, Menthol.	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai/lọ ≥ 90ml						
153	161	Đương quy, Bạch truat, Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Bạch linh, Xuyên khung, Bạch thược	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	3	Chai/Lọ/Gói/Túi/ống ≥ 120ml						
154	161	Đương quy, Bạch truat, Nhân sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh, Xuyên khung, Bạch thược	uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	3	Chai/Lọ/Gói/Túi/ống ≥ 60ml						
155	161	Đương quy, Bạch truat, Nhân sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh, Xuyên khung, Bạch thược	uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	3	Chai/Lọ/Gói/Túi/ống ≥ 10ml						
156	161	Đương quy, Bạch truat, Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh, Xuyên khung, Bạch thược	Uống	Viên hoàn cứng	3	Viên						

STT	STT TT 05/2015/TT- BYT	Tên thành phần của thuốc	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Dãi giá đã trúng thầu (VND)(1)	Căn cứ báo giá (3)			
									Cỡ số kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
157	161	Đương quy, Bạch truật, Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Bạch linh, Xuyên khung, Bạch thược	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	3	Chai/Lọ/Gói/Túi/ống ≥ 8ml						
158	161	Đương quy, Bạch truật, Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh, Xuyên khung, Bạch thược	Uống	Viên hoàn mềm	3	Viên						
159	161	Đương quy, Bạch truật, Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh, Xuyên khung, Bạch thược	Uống	Viên hoàn cứng	3	Gói/Túi ≥ 3g						
160	161	Đương quy, Bạch truật, Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh, Xuyên khung, Bạch thược	Uống	Viên nang	3	Viên						
161	161	Đương quy, Xuyên khung, Thục địa, Bạch thược, Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Hoàng kỳ, Quế nhục	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	3	ống/gói						
162	163	Linh chi; Đương quy	Uống	Viên nang	3	Viên						
163	168	Thỏ ty tử, Phục bồn tử, Câu kỷ tử, Cửu thái tử, Phá cô tử, Xà sàng tử, Kim anh tử, Ngũ vị tử, Thục địa, Dâm dương hoắc, Nhân sâm, Thạch liên tử, Hải mã, Lộc nhung, Quế nhục	Uống	Viên nang	3	Viên						
164	173	Bột bèo hoa dâu	Uống	Viên nang	3	Viên						
165	173	Bột bèo hoa dâu	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	3	Chai ≥ 60ml						
166	175	Câu đằng, Thiên ma, Hoàng cầm, Đỗ trọng, Bạch phục linh, Thạch quyết minh, Ngưu tất, Ích mẫu, Tang ký sinh, Sơn chi, Da giao đằng, Hóc hoa	Uống	Viên nang	3	Viên						
167	181	Ngưu tất, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Sinh địa, Đan sâm	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3	Túi/Gói ≥ 3g						
168	181	Hà thủ ô đỏ/ Ngưu tất, (Bạch thược/ Xích thược), Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/ Sinh địa, (Hồng hoa), (Đan sâm)	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	3	Chai/Lọ/Gói/Túi/ống ≥ 10ml						
169	181	Ngưu tất, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Sinh địa	Uống	Viên	3	Viên						
170	181	Hà thủ ô đỏ, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa, Hồng hoa	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	3	Chai/Lọ/Gói/Túi/ống ≥ 125ml						
171	181	Ngưu tất, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Sinh địa	Uống	Viên nang	3	Viên						
172	181	Hồng hoa, hà thủ ô đỏ, bạch thược, đương quy, xuyên khung, ích mẫu, thục địa	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	3	Chai/lọ ≥ 125ml						
173	181	Đương quy, Sinh địa/Thục địa; Ngưu tất; Xuyên khung; Ích mẫu	Uống	Viên	3	Viên						
174	181	Sinh địa; Xuyên khung; Đương quy; Ích Mẫu; Ngưu tất; Đan sâm	Uống	Viên nang	3	Viên						
175	182	Hải sâm	Uống	Viên nang	3	Viên						
176	184	Hoàng Kỳ, đương quy, kỷ tử	Uống	Viên	3	Viên						
177	187	Nhân sâm, Thủy điệt, Toàn yết, Xích thược, Thuyền thoái, Thổ miết trùng, Ngô công, Đàn hương, Giáng hương, Nhũ hương, Toan táo nhân, Băng phiến	Uống	Viên nang	4	Viên						
178	188	Phòng phong, Hóc giác, Đương quy, Địa du, Chi xác, Hoàng cầm	Uống	Viên hoàn cứng	3	Gói/Túi ≥ 6g						
179	190	Sinh địa, Mạch môn, Thiên hoa phấn, Hoàng kỳ, Câu kỷ tử, Bạch linh, Ngũ vị tử, Mấu đơn bì, Hoàng liên, Nhân sâm, Thạch cao	Uống	Viên nang	3	Viên						
180	191	Tam thất	Uống	Viên nang	3	Viên						
181	192	Thỏ miết trùng, Hồng hoa, Tư nhiên đông, Long não, Hạt dưa chuột, Tục đoạn, Tam thất, Đương quy, Lạc tân phụ.	Uống	Viên nang	3	Viên						
182	193	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Mấu đơn bì, Bạch linh, Trạch tả	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	3	Chai/Lọ/Gói/Túi/ống ≥ 8ml						
183	196	Xuyên khung, Bạch thược, Thục địa, Phục linh, Bạch truật, Cam thảo, Ích mẫu, Đương quy, Đảng sâm.	Uống	Viên nang	3	Viên						
184	199	Ích mẫu, Hương phụ, Ngải cứu, Đương quy	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3	Chai/Lọ/Gói/Túi/ống ≥ 2g						
185	205	Thục địa; Sơn thù; Mấu đơn bì; Hoài sơn; Phục linh; Trạch tả; Câu kỷ tử; Cúc hoa; Đương quy; Bạch thược; Bạch tật lê; Thạch quyết minh	Uống	Viên	3	Viên						
186	207	Ngũ sắc, Tân di hoa, Thương Nhì Tử	Xịt	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	3	Lọ						
187	208	Tân di; Bạch chỉ; Cao bán; Phòng phong; Tế tân; Xuyên khung; Thăng ma; Cam thảo	Uống	Viên nang	3	Viên						
188	211	Thục địa, Hoài sơn, Đơn bì, Phục linh, Trạch tả, Sơn thù, Câu kỷ tử, Cúc hoa	Uống	Viên hoàn cứng	3	Viên						
189	211	Thục địa, Sơn thù, Hoài sơn, Đơn bì, Phục linh, Trạch tả, Câu kỷ tử, Cúc hoa	Uống	Viên hoàn cứng	3	Viên						
190	212	Thục địa, Hoài sơn, Đương quy, trạch tả, hà thủ ô đỏ, thảo quyết minh, cúc hoa, hà khô thảo	Uống	Viên nang	3	Viên						
191	213	Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Phòng phong, Tân di hoa, Bạc hà, Bạch truật, Kim ngân hoa; Bạch chỉ	Uống	Viên nang	3	Viên						
192	216	Long não, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu trầm, Tinh dầu hương nhu, Tinh dầu quế	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	3	Chai/Lọ/Gói/Túi/ống ≥ 10g						
193	218	Đầu gừng	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	3	Chai/Lọ/Gói/Túi/ống ≥ 15ml						
194	219	Địa liên, Thương truật, Đại hồi, Quế chi, Thiên niên kiện, Huyền giác, Long não	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	3	Chai/lọ ≥ 50ml						
195	219	Địa liên, Thương truật, Đại hồi, Quế chi, Thiên niên kiện, Huyền giác, Long não	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	3	Chai/Lọ/Gói/Túi/ống ≥ 100ml						

STT	STT TT 05/2015/TT- BYT	Tên thành phần của thuốc	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (đồng)	Đãi giá đã trúng thầu (VND)(1)	Căn cứ báo giá (3)			
									Cỡ số kinh doanh được báo giá	Tên thuốc ⁽²⁾	Báo giá (VND)	Giá kê khai (VND)
196	222	Camphor, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu quế, Methyl salicylat, Gừng	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	3	Chai/Lọ/Gói/Túi/ống ≥ 20ml						
197	222	Gừng, menthol, tinh dầu bạc hà, Eucalyptol, methyl salicylat, tinh dầu long não, tinh dầu hương nhu trắng, tinh dầu quế	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	3	Chai/Lọ/Gói/Túi/ống ≥ 6ml						
198	224	Ô dầu, Địa liên, Đại hồi, Quế nhục, Thiên niên kiện, Huyết giác, Camphora, Riềng	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	3	Chai/Lọ/Gói/Túi/ống ≥ 20ml						
199	224	Ô dầu, Địa liên, Đại hồi, Quế nhục, Thiên niên kiện, Uy linh tiên, Mã tiền, Huyết giác, Xuyên khung, Tế tân, Methyl salicylat	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Chai/lọ ≥ 50ml						
200	226	Ô dầu, Mã tiền, Thiên niên kiện, Quế nhục, Đại hồi, Huyết giác, Tinh dầu long não, Methyl salicylat.	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Chai/lọ						
.....				
.....				
		Tổng cộng										

Ghi chú:

(1) Ghi rõ đãi giá trúng thầu trong vòng 12 tháng trước theo quy định của điểm c khoản 2 điều 18 Nghị định số 214/2015/ND-CP. Ví dụ: 2.700-3.150 (VND)/viên.

(2) Ghi rõ tên mặt hàng căn cứ báo giá. (3) Cung cấp các báo giá kèm theo./.

Mọi chi tiết liên hệ với phòng Nghiệp vụ dược, Sở Y tế.